

**BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
KHOA KINH TẾ**



BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Tên đề tài:

**KẾ TOÁN CÔNG NỢ ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VÀ NHÀ
CUNG CẤP TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN DFURNI**

Giảng viên hướng dẫn: Hoàng Văn Thịnh

Sinh viên thực hiện: Trịnh Ngọc Thảo

MSSV: 1950CQ01011

Lớp, Khóa: CKT50.4A - K4

TP Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2021

**BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
KHOA KINH TẾ**



BÁO CÁO THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

Tên đề tài:

**KẾ TOÁN CÔNG NỢ ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VÀ NHÀ
CUNG CẤP TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN DFURNI**

Giảng viên hướng dẫn: Hoàng Văn Thịnh

Sinh viên thực hiện: Trịnh Ngọc Thảo

MSSV: 1950CQ01011

Lớp, Khóa: CKT50.4A - K4

TP Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2021

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên với tình cảm sâu sắc và chân thành nhất, cho phép em được bày tỏ lòng biết ơn đến tất cả các cá nhân và tổ chức đã tạo điều kiện hỗ trợ, giúp đỡ em trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu đề tài này. Trong suốt thời gian từ khi bắt đầu học tập tại trường đến nay, em đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, giúp đỡ của quý Thầy Cô và bạn bè.

Với lòng biết ơn sâu sắc nhất, em xin gửi đến quý Thầy Cô ở **Khoa Kinh Tế - Trường Cao đẳng Công Thương Việt Nam** đã truyền đạt vốn kiến thức quý báu cho chúng em trong suốt thời gian học tập tại trường. Nhờ có những lời hướng dẫn, dạy bảo của các thầy cô nên đề tài nghiên cứu của em mới có thể hoàn thiện tốt đẹp.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn thầy **Hoàng Văn Thịnh** – người đã trực tiếp giúp đỡ, quan tâm, hướng dẫn em hoàn thành tốt bài báo cáo này trong thời gian qua.

Em xin chân thành cảm ơn Ban Lãnh Đạo, các phòng ban của công ty **Cổ phần D’FURNI**, đã tạo điều kiện thuận lợi cho em được tìm hiểu thực tiễn trong suốt quá trình thực tập tại công ty.

Cuối cùng em xin cảm ơn các anh chị trong phòng kinh doanh của công ty **Cổ phần D’FURNI** đã giúp đỡ, cung cấp những số liệu thực tế để em hoàn thành tốt chuyên đề thực tập tốt nghiệp này.

Vì kiến thức bản thân còn hạn chế, trong quá trình thực tập, hoàn thiện chuyên đề này em không tránh khỏi những sai sót, kính mong nhận được những ý kiến đóng góp từ cô cũng như quý công ty.

Em xin chân thành cảm ơn và trân trọng kính chào .

Ngày.....tháng.....năm 2021

Sinh viên thực tập

Trịnh Ngọc Thảo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHẬN XÉT SINH VIÊN CỦA ĐƠN VỊ THỰC TẬP

Họ và tên sinh viên: Trịnh Ngọc Thảo

Lớp: CKT50.4A

Khóa: K4

Khoa: Kế toán doanh nghiệp

Trường: Cao đẳng Công thương Việt Nam

Trong thời gian từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 đến ngày tháng năm 2021

Tại: Công ty Cổ phần DFURNI

Địa chỉ: 355 An Dương Vương, phường 10, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Sau quá trình thực tập tại đơn vị của sinh viên, chúng tôi có một số đánh giá như sau:

1. Về ý thức, kỷ luật

.....
.....
.....

2. Về tinh thần và thái độ học tập

.....
.....
.....

3. Về giao tiếp, quan hệ, lối sống

.....
.....
.....

4. Các nhận xét khác

.....
.....
.....
.....

5. Đánh giá chung sau quá trình thực tập

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Ngày tháng năm 2021
Xác nhận của đơn vị thực tập

This image shows a full page of white paper with horizontal dotted lines. The lines are evenly spaced and run across the width of the page, providing a guide for handwriting practice. There are no margins, text, or other markings on the page.

Hoàng Văn Thinh

LỜI MỞ ĐẦU

Kinh tế Việt Nam hiện nay đang không ngừng phát triển và lớn mạnh, ngày càng hội nhập sâu rộng với thế giới. Các doanh nghiệp đang ngày càng mở rộng thị trường và số lượng doanh nghiệp cũng không ngừng tăng lên. Đi kèm với sự lớn mạnh, doanh nghiệp cũng phải cần xây dựng cho mình những chính sách kiểm soát. Kiểm soát tài sản, nhân lực, doanh thu, chi phí ...

Trong số những tài sản của doanh nghiệp, tiền chính là tài sản quan trọng nhất, quyết định cho việc ra chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Trong giao thương hiện nay, không phải lúc nào các doanh nghiệp cũng có đủ tiền để thu – trả ngay tức khắc mà phải có thời gian để xoay vòng đồng tiền. Vì vậy doanh nghiệp phải theo dõi những khoản này là những khoản NPT – phải trả. Những khoản này gọi chung là công nợ.

Việc theo dõi các khoản công nợ NPT, phải trả rất quan trọng vì nó đánh giá được hiệu quả hoạt động và uy tín của doanh nghiệp đó trên thương trường. Chính vì điều đó nên em xin phép nghiên cứu sâu về chủ đề công nợ NPT khách hàng và công nợ phải trả người bán tại Công ty Cổ phần DFURNI dưới sự hướng dẫn của Thầy Hoàng Văn Thịnh

Đề tài gồm 4 phần:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán Công nợ tại công ty Cổ phần D’FURNI

Chương 3: Kết luận và kiến nghị

DANH SÁCH SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH, SỔ SÁCH

Hình 1: Sơ đồ hạch toán nghiệp vụ bán hàng có công nợ

Hình 2: Sơ đồ hạch toán nghiệp vụ bán hàng không có công nợ

Hình 3: Nhập liệu khách hàng đặt cọc tiền hàng

Hình 4: Nhập liệu khách hàng thanh toán công nợ

Hình 5: Sơ đồ hạch toán nghiệp vụ mua hàng thanh toán trước

Hình 6: Sơ đồ hạch toán nghiệp vụ mua hàng nhập khẩu

Hình 7: Nhập liệu thanh toán tiền mua hàng

Hình 8: Nhập liệu nhập kho hàng mua

Hình 9: Nhập kho hàng mua nhập khẩu

Bảng 1: Sổ cái chi tiết TK 1311

Bảng 2: Báo cáo chi tiết nợ NPT

Bảng 3: Báo cáo tổng hợp nợ NPT

Bảng 4: Sổ cái chi tiết TK 3311

Bảng 5: Báo cáo chi tiết nợ phải trả

CÁC TỪ VIẾT TẮT SỬ DỤNG

GTGT: Giá trị gia tăng

XK: Xuất khẩu

CCDC: Công cụ dụng cụ

CKTM: Chiết khấu thương mại

TTĐB: Tiêu thụ đặc biệt

XDCB: Xây dựng cơ bản

BCTC: Báo cáo tài chính

NPT: Nợ phải thu

NHTM: Ngân hàng thương mại

CCDV: Cung cấp dịch vụ

LỜI MỞ ĐẦU	7
CHƯƠNG I - CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG	11
1.1. Kế toán nợ NPT	11
1.1.1. Khái niệm	11
1.1.2 Vai trò, nhiệm vụ kế toán nợ phải thu	11
1.1.3 Chứng từ và tài khoản sử dụng	11
1.1.4 Kế toán NPT khách hàng	12
1.1.5 Kế toán trả trước người bán	16
1.1.6 Kế toán dự phòng nợ NPT khó đòi	18
1.2. Kế toán nợ phải trả	22
1.2.1. Khái niệm	22
1.2.2. Vai trò, nhiệm vụ kế toán nợ phải trả	22
1.2.3. Chứng từ và tài khoản sử dụng	23
1.3 Kế toán phải trả người bán	23
1.3.5. Kế toán người mua trả tiền trước	25
1.4. Báo cáo kế toán về công nợ phải thu, phải trả	26
1.4.1. Báo cáo về công nợ phải thu	26
1.4.2. Báo cáo về công nợ phải trả	26
CHƯƠNG 2 – THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CÔNG NỢ TẠI CÔNG TY CP D'FURNI	27
2.1 Giới thiệu công ty	27
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển	27
*Nhiệm vụ và sứ mệnh của công ty :	27
2.1.2 Quy mô công ty	27
2.1.3 Cơ cấu tổ chức	28
2.1.4 Một số chỉ tiêu kinh doanh	29
2.1.5 Tổ chức bộ máy kế toán	30
2.1.5.1 Nhân sự	30
2.1.5.2 Chế độ, chính sách kế toán đang áp dụng	31
2.1.5.3 Hệ thống tài khoản kế toán	32
2.1.5.4 Hệ thống chứng từ kế toán	32
2.1.5.6 Hệ thống sổ sách kế toán	32
2.1.5.7 Hệ thống báo cáo kế toán	32

2.2	Nội dung nghiệp vụ thực tế	33
2.2.1	Kế toán công nợ đối với khách hàng	33
2.2.3	<i>Chứng từ sử dụng, lưu chuyển chứng từ và nghiệp vụ phát sinh</i>	34
2.2.4	Sơ đồ hạch toán	36
2.2.5	Nhập liệu lên phần mềm	37
2.2.6	Sổ sách, báo cáo	40
2.2.7	Kế toán công nợ đối với nhà cung cấp	43
2.2.7.1	Đối tượng nhà cung cấp	43
2.2.7.2	Chính sách mua hàng và công nợ	43
2.2.8	Chứng từ sử dụng, lưu chuyển chứng từ và nghiệp vụ phát sinh	44
2.2.9	Sơ đồ hạch toán	46
2.2.10	Nhập liệu lên phần mềm	47
2.2.11	Sổ sách, báo cáo	53
CHƯƠNG 3: Kết luận		57
3.1	Nhận xét chung	57
3.2	Kiến nghị	57

CHƯƠNG I - CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG

1.1. Kế toán nợ NPT

1.1.1. Khái niệm

Nợ phải thu (NPT) là một bộ phận thuộc tài sản của doanh nghiệp đang bị các tổ chức, cá nhân khác chiếm dụng thông qua việc bán hàng hóa, dịch vụ bằng hình thức tín dụng thương mại.

Nợ phải thu được phân loại như sau

- a. NPT khách hàng: bao gồm tất cả những khoản NPT liên quan đến những giao dịch mang tính chất mua - bán thương mại
- b. NPT nội bộ: bao gồm những khoản NPT giữa ĐƠN VỊ CẤP TRÊN và ĐƠN VỊ CẤP DƯỚI trực thuộc không có tư cách pháp nhân và hạch toán phụ thuộc
- c. NPT khác: bao gồm những khoản NPT không liên quan đến các giao dịch mua – bán, không mang tính chất thương mại

1.1.2 Vai trò, nhiệm vụ kế toán nợ phải thu

- Quản lý, kiểm soát công nợ phải thu của khách hàng
- Theo dõi, ghi chép kịp thời các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến công nợ khách hàng
- Theo dõi dòng tiền thu về
- Định kỳ lập báo cáo công nợ, các báo cáo phân tích tuổi nợ trình lên cấp trên
- Xây dựng kế hoạch thu hồi công nợ khách hàng kịp thời

1.1.3 Chứng từ và tài khoản sử dụng

1.1.3.1. Tài khoản sử dụng

Các tài khoản sử dụng cho việc theo dõi nợ phải thu theo TT 200:

- TK 131 – Phải thu khách hàng
- TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ
- TK 136 – Phải thu nội bộ
- TK 138 – Phải thu khác
- TK 141 – Tạm ứng

1.1.3.2. Chứng từ

- Hóa đơn GTGT đầu ra

- Biên bản bàn giao, nghiệm thu
- Phiếu xuất kho
- Đề nghị thanh toán

1.1.4 Kế toán NPT khách hàng

NPT khách hàng là một chỉ tiêu quan trọng, đánh giá khả năng thu hồi tiền của doanh nghiệp. NPT được theo dõi chi tiết theo đối tượng khách hàng phụ thuộc vào yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

1.1.4.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 131 – “Phải thu khách hàng”

- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản NPT và tình hình thanh toán các khoản NPT của doanh nghiệp với khách hàng, đối tác về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.
- Khoản NPT khách hàng cần được theo dõi, hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, chi tiết từng thời hạn thu hồi nợ (ngắn hạn hay dài hạn) và ghi chép cho từng lần khách hàng trả tiền.
- Kế toán phải phân loại các khoản nợ, nợ có thể thu hồi đúng hạn, nợ khó đòi, nợ có nguy cơ không thu hồi được để trích lập dự phòng.
- Phải theo dõi các khoản NPT khách hàng theo từng loại nguyên tệ. Đối với các khoản NPT bằng ngoại tệ thì phải thực hiện theo quy tắc:
 - Khi phát sinh các khoản NPT của khách hàng (bên Nợ TK 131), kế toán phải quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá mua của NHTM nơi yêu cầu khách hàng thanh toán)
 - Khi thu hồi NPT khách hàng (ghi bên Có TK 131), kế toán phải quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ thực tế cho từng đối tượng khách hàng nợ
 - Doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản NPT của khách hàng có gốc ngoại tệ tại các thời điểm lập BCTC theo quy định. Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm đánh giá lại khoản NPT khách hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của NHTM nơi doanh nghiệp yêu cầu khách hàng thanh toán tại thời điểm lập BCTC.

1.1.4.2. Nguyên tắc hạch toán

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu khách hàng trong kỳ
- Số tiền thừa phải trả lại khách hàng
- Đánh giá lại khoản NPT khách hàng bằng nguyên tệ (trường hợp đánh giá lại tăng)

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ
- Số tiền nhận trước từ khách hàng
- Khoản giảm giá hàng bán khi đã chuyển giao hàng hóa và có phát sinh khiếu nại và chiết khấu cho khách hàng
- Đánh giá lại khoản NPT khách hàng bằng nguyên tệ (trường hợp đánh giá lại giảm)

Số Dư bên Nợ

- Số tiền còn lại phải thu khách hàng
- Tài khoản này có thể có số dư bên Có phản ánh số tiền đã nhận trước của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng, khách hàng cụ thể. Khi lập Bảng cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng NPT của tài khoản này để ghi lên cả 2 chỉ tiêu “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”.

Tài khoản 131 không có tài khoản cấp 2.

1.1.4.3. Kết cấu tài khoản

Nợ	Tài khoản 131 “Phải thu khách hàng”	Có
- Số tiền phải thu khách hàng trong kỳ - Số tiền thừa phải trả lại khách hàng - Đánh giá lại khoản NPT khách hàng bằng nguyên tệ (trường hợp đánh giá lại tăng)		- Số tiền khách hàng đã trả nợ - Số tiền nhận trước từ khách hàng - Khoản giảm giá hàng bán khi đã chuyển giao hàng hóa và có phát sinh khiếu nại và chiết khấu cho khách hàng - Đánh giá lại khoản NPT khách hàng bằng nguyên tệ (trường hợp đánh giá lại giảm) -
Số dư: - Số tiền còn lại phải thu khách hàng		Số dư: - Số tiền đã thu trước của khách hàng hoặc còn phải trả lại cho khách hàng

1.1.4.4. Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

- Khi bán sản phẩm, hàng hóa, CCDV chưa thu được tiền ngay, kế toán ghi nhận doanh thu:

- Đối với hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế XK, thuế BVMT,..., kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và CCDV theo giá chưa thuế, các loại thuế gián thu được tách ra riêng ngay khi ghi nhận doanh thu (kể các thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp):

Nợ TK 131 Phải thu khách hàng (theo giá có thuế)

Có TK 511 Doanh thu bán hàng và CCDV (giá chưa thuế)

Có TK 333 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Trường hợp không tách được các khoản thuế phải nộp ngay, kế toán ghi nhận doanh thu bao gồm thuế phải nộp. Định kỳ kế toán xác định số tiền thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu:

Nợ TK 511 Doanh thu bán hàng và CCDV

Có TK 333 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Khi hàng bán bị khách hàng trả lại, kế toán ghi:

- Trường hợp hàng hóa, sản phẩm bị khách hàng trả lại thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 521 Các khoản giảm trừ doanh thu (5213)

Nợ TK 333 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (cho phần hàng hóa, sản phẩm bị trả lại)

Có TK 131 Phải thu khách hàng

- Trường hợp hàng hóa, sản phẩm bị khách hàng trả lại không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 521 Các khoản giảm trừ doanh thu (5213)

Có TK 131 Phải thu khách hàng

- Kế toán chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán

- Trường hợp số tiền CKTM, giảm giá hàng bán đã được ghi ngay trên hóa đơn bán hàng, kế toán phản ánh doanh thu theo giá đã trừ chiết khấu, giảm giá (ghi nhận theo doanh thu thuần) và không phản ánh riêng số chiết khấu, giảm giá.

- Trường hợp số tiền CKTM, giảm giá hàng bán chưa được thể hiện trên hóa đơn bán hàng do chưa xác định được số tiền chiết khấu, giảm giá hoặc do khách hàng chưa đủ điều kiện được hưởng thì doanh thu được ghi nhận theo giá chưa trừ chiết khấu, giảm giá (doanh thu gộp). Sau thời điểm ghi nhận doanh thu, nếu khách hàng đủ điều kiện được hưởng chiết khấu, kế toán ghi nhận khoản chiết khấu, giảm giá, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu (5211, 5212)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (cho phần hàng hóa, sản phẩm chiết khấu, giảm giá)

Có TK - 131 Phải thu khách hàng

- Số tiền chiết khấu thanh toán cho khách hàng khi khách hàng trả tiền trước thời hạn quy định trừ vào khoản NPT khách hàng, ghi:

Nợ TK 111/112 - Tiền mặt/Tiền gửi ngân hàng

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 131 – Phải thu khách hàng

- Nhận được tiền do khách hàng thanh toán (bao gồm lãi phạt trả chậm, tiền lại của phần tiền còn nợ nếu có,...):

Nợ TK 111/112 – Tiền mặt/Tiền gửi ngân hàng

Có TK 131 – Phải thu khách hàng

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

- Trường hợp khách hàng không thanh toán bằng tiền mà thanh toán bằng hàng hóa (trao đổi), kế toán căn cứ vào giá trị vật tư, hàng hóa nhận trao đổi (tính theo giá trị hợp lý ghi trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn của khách hàng) trừ vào phần công nợ NPT khách hàng, ghi:

Nợ TK 152 – Nguyên vật liệu

Nợ TK 153 – Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 – Hàng hóa

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 – Phải thu khách hàng

- Khi lập BCTC, số dư nợ NPT của khách hàng bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập báo cáo

- Nếu tỷ giá tăng, ghi

Nợ TK 131 – Phải thu khách hàng

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

- Nếu tỷ giá giảm, ghi

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 131 – Phải thu khách hàng

1.1.5 Kế toán trả trước người bán

Khi trả trước tiền cho người bán, kế toán cần phải theo dõi khoản này như là một khoản NPT lại của người bán (thu lại bằng hàng hóa, vật tư...) và theo dõi chi tiết từng khoản ứng trước tương ứng với từng đối tượng người bán khác nhau.

1.1.5.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 331 – “Phải trả người bán”

- Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình, nghĩa vụ thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người CCDV, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết... Tài khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ. Tài khoản này không phản ánh các nghiệp vụ mua trả tiền ngay.

- Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã trả trước cho người bán, người cung cấp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

- Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải trả cho người bán theo từng loại nguyên tệ. Đối với các khoản phải trả bằng ngoại tệ thì thực hiện theo nguyên tắc:

- Khi phát sinh các khoản nợ phải trả cho người bán (bên có tài khoản 331) bằng ngoại tệ, kế toán phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của NHTM nơi thường xuyên có giao dịch). Riêng trường hợp ứng trước cho nhà thầu hoặc người bán, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì bên Có tài khoản 331 áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền đã ứng trước.

- Khi thanh toán nợ phải trả cho người bán (bên Nợ tài khoản 331) bằng ngoại tệ, kế toán phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng chủ nợ (Trường hợp chủ nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động các giao dịch của chủ nợ đó). Riêng trường hợp phát sinh giao dịch ứng trước tiền cho nhà thầu hoặc người bán thì bên Nợ tài khoản 331 áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế (là tỷ giá bán của ngân hàng nơi thường xuyên có giao dịch) tại thời điểm ứng trước;

- Doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập BCTC theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả cho người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của NHTM nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập BCTC.

- Khi hạch toán chi tiết các khoản này, kế toán phải hạch toán rõ và đầy đủ các khoản chiết khấu thanh toán, CKTM, giảm giá hàng bán của người bán nếu chưa được thể hiện trong hóa đơn mua hàng.

1.1.5.2. Nguyên tắc hạch toán

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho người bán hàng hóa, vật tư, người CCDV
- Số tiền trả trước cho người bán nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hóa, dịch vụ
- Số tiền người bán chấp thuận giảm giá hàng hóa hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng;
- Chiết khấu thanh toán và CKTM được người bán đồng ý cho doanh nghiệp được giảm vào khoản nợ phải trả cho người bán
- Giá trị vật tư, hàng hóa bị thiếu, không đảm bảo phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán.
- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá giảm).

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người CCDV
- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá tăng).

Số dư bên Có:

- Số tiền còn phải trả cho người bán.
- Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán hoặc số tiền đã trả nhưng nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”

1.1.5.3. Kết cấu tài khoản

Nợ	Tài khoản 331 “Phải trả người bán	Có
- Số tiền đã trả cho người bán hàng hóa, vật tư, người CCDV - Số tiền trả trước cho người bán nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hóa, dịch vụ - Số tiền người bán chấp thuận giảm giá hàng hóa hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng;	- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người CCDV - Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá tăng).	

- Chiết khấu thanh toán và CKTM được người bán đồng ý cho doanh nghiệp được giảm vào khoản nợ phải trả cho người bán - Giá trị vật tư, hàng hóa bị thiếu, không đảm bảo phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán. - Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá giảm). -	
Số dư: - Số tiền đã ứng trước, trả trước cho người bán hoặc số tiền cần phải thu của người bán.	Số dư: - Số tiền còn phải trả cho người bán

1.1.5.4. Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

- Khi trả trước tiền hoặc thanh toán số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người CCDV, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 111/112 – Tiền mặt/Tiền gửi ngân hàng

Có TK 341 – Vay dài hạn

Có TK ...

- Khi nhận được hàng hóa, vật tư, dịch vụ từ người bán, ghi

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, ...

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 – Phải trả người bán

- Khi lập BCTC, kế toán phải lấy số dư chi tiết cho từng đối tượng phản ánh của tài khoản này. Nếu số dư tổng hợp dư Nợ thì phản ánh lên mục “Tài sản” ở chi tiêu “Trả trước cho người bán”

1.1.6 Kế toán dự phòng nợ NPT khó đòi

Dự phòng NPT khó đòi được hiểu là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ NPT và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản NPT khó có khả năng thu hồi (Trích Thông tư 200/2014/TT-BTC).

1.1.6.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 2293 – “Dự phòng nợ phải thu khó đòi”

Tài khoản này là tài khoản cấp 2 của tài khoản 229 – “Dự phòng tổn thất tài sản”

Tài khoản 229 có 3 tài khoản cấp 2 khác:

- Tài khoản 2291 – “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh”
- Tài khoản 2292 – “Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác”
- Tài khoản 2294 – “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”
- Khi lập BCTC, doanh nghiệp xác định các khoản NPT khó đòi và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập NPT khó đòi.
 - Doanh nghiệp trích lập dự phòng NPT khó đòi khi:
 - NPT vượt quá thời hạn thanh toán được ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn không thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản NPT được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.
 - NPT chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách hàng đã lâm vào tình trạng sắp phá sản, phá sản, mất tích hoặc bỏ trốn.
 - Điều kiện, căn cứ trích lập dự phòng NPT khó đòi
 - Phải có chứng từ gốc hoặc giấy xác nhận của khách hàng về số tiền còn nợ chưa trả bao gồm: Hợp đồng kinh tế, khế ước vay, hóa đơn GTGT, đối chiếu công nợ, xác nhận công nợ,...
 - Mức trích lập dự phòng các khoản NPT khó đòi thực hiện theo quy định hiện hành.
 - Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.
 - Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng NPT khó đòi được thực hiện ở thời điểm lập BCTC.
 - Nếu khoản dự phòng NPT khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn số dư khoản dự phòng NPT khó đòi đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - Nếu khoản dự phòng NPT khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng NPT khó đòi đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - Đối với những khoản NPT khó đòi kéo dài trong nhiều năm, doanh nghiệp đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu hồi được và xác định khách hàng thực sự không còn khả năng thanh toán thì doanh nghiệp có thể phải làm các thủ tục bán khoản nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản

NPT khó đòi trên sổ kế toán. Việc xoá các khoản NPT khó đòi phải thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ doanh nghiệp. Số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp và trình bày trong thuyết minh BCTC. Nếu sau khi đã xoá nợ, doanh nghiệp lại thu hồi được nợ đã xử lý thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào tài khoản 711 "Thu nhập khác".

1.1.6.2. Nguyên tắc hạch toán

Bên Nợ:

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng NPT phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết.
- Bù đắp phần giá trị đã được lập dự phòng NPT không còn khả năng thu hồi được phải xóa bỏ trên sổ sách.

Bên Có:

- Trích lập các khoản dự phòng NPT khó đòi tại thời điểm lập BCTC.

Số dư bên Có:

- Số dự phòng NPT khó đòi hiện có cuối kỳ.

1.1.6.3. Kết cấu tài khoản

Nợ	Tài khoản 2293 “Dự phòng nợ NPT khó đòi”	Có
- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng NPT phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết. - Bù đắp phần giá trị đã được lập dự phòng NPT không còn khả năng thu hồi được phải xóa bỏ trên sổ sách.		- Trích lập các khoản dự phòng NPT khó đòi tại thời điểm lập BCTC.
		Số dư: - Số dự phòng NPT khó đòi hiện có cuối kỳ.

1.1.6.4. Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

- Khi lập BCTC, căn cứ các khoản NPT được phân loại là NPT khó đòi, nếu số dự phòng NPT khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng NPT khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 2293 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi

- Khi lập BCTC, căn cứ các khoản NPT được phân loại là NPT khó đòi, nếu số dự phòng NPT khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng NPT khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 2293 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các khoản nợ NPT khó đòi khi xác định là không thể thu hồi được, kế toán thực hiện xóa nợ theo quy định của pháp luật hiện hành. Căn cứ vào quyết định xóa nợ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 331, 334....(phần tổ chức cá nhân phải bồi thường)

Nợ TK 2293 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi (phần đã trích lập dự phòng)

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp (phần được tính vào chi phí)

Có các TK 131, 138, 244...

- Đối với những khoản NPT khó đòi đã được xử lý xóa nợ, nếu sau đó lại thu hồi lại được, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được, ghi:

Nợ TK 111, 112,....

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Đối với các khoản NPT quá hạn được bán theo giá thỏa thuận, tùy từng trường hợp thực tế, kế toán ghi nhận như sau:

- Trường hợp khoản NPT quá hạn chưa lập dự phòng NPT khó đòi, ghi:

Nợ TK 111, 112 (theo giá bán đã thỏa thuận)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (số tổn thất từ việc bán nợ)

Có TK 131, 138, 244...

● Trường hợp khoản NPT quá hạn đã lập dự phòng NPT khó đòi nhưng số đã lập dự phòng không đủ bù đắp tổn thất khi bán nợ thì số tổn thất còn lại được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 111, 112 – Tiền mặt/ Tiền gửi ngân hàng (theo giá bán thỏa thuận)

Nợ TK 2293 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp (số tổn thất từ việc bán nợ)

Có TK 131, 138, 244...

1.2. Kế toán nợ phải trả

1.2.6. Khái niệm

Nợ phải trả là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình. (Trích VAS 01)

Nợ phải trả thường được phân loại theo thời hạn nợ bao gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

Ngoài ra nợ phải trả còn được phân loại theo tính chất nợ, bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa ĐƠN VỊ CẤP TRÊN và ĐƠN VỊ CẤP DƯỚI trực thuộc không có tư cách pháp nhân và hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa, CCDV.

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả.

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

1.2.7. Vai trò, nhiệm vụ kế toán nợ phải trả

- Kiểm tra tính hợp lệ chứng từ thanh toán từ các phòng ban gửi lên
- Kiểm tra, theo dõi và lưu trữ hợp đồng kinh tế với người bán
- Lên kế hoạch thanh toán và thanh toán cho các đối tượng phải trả đúng hạn và chịu trách nhiệm theo dõi, giải trình dòng tiền chi ra của doanh nghiệp

- Theo dõi và hỏi thúc các phòng ban giải trình các khoản tạm ứng và yêu cầu các phòng ban hoàn ứng đúng hạn

- Định kỳ báo cáo, đề xuất ý kiến để kiểm soát chi phí, dòng tiền chi ra của doanh nghiệp

- Hạch toán các nghiệp vụ liên quan vào phần mềm

- Lưu trữ chứng từ một cách ngăn nắp, khoa học

- Thực hiện các công việc khác khi có yêu cầu

1.2.8. Chứng từ và tài khoản sử dụng

1.2.3.1 Tài khoản sử dụng

Các tài khoản sử dụng cho việc theo dõi nợ phải trả theo TT 200:

- Tài khoản 331 – “Phải trả người bán”

1.2.3.2 Chứng từ

- Hóa đơn GTGT đầu vào
- Đề nghị thanh toán
- Đơn đặt hàng, xác nhận đơn hàng
- Ủy nhiệm chi

1.3 Kế toán phải trả người bán

Nợ phải trả người bán là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá uy tín của doanh nghiệp cũng như đánh giá sức mạnh tài chính của doanh nghiệp.

1.3.1 Tài khoản sử dụng

Tài khoản 331 – “Phải trả người bán”

Đã trình bày ở mục 2.1.5.1.

1.3.2 Nguyên tắc hạch toán

Đã trình bày ở mục 2.1.5.2.

1.3.3 Kết cấu tài khoản

Đã trình bày ở mục 2.1.5.3.

1.3.4 Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

- Trường hợp mua trong nước, ghi:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 213, ... (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331 – Phải trả người bán (giá thanh toán bao gồm thuế).

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT

- Trường hợp nhập khẩu, ghi:

Phản ánh giá trị hàng nhập khẩu bao gồm cả thuế TTĐB, thuế XK, thuế BVMT (nếu có), ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 213, ...

Có TK 331 – Phải trả người bán

Có TK 333 – Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Khi nhận lại tiền do người bán hoàn trả lại số tiền đã trả trước vì không cung cấp được hàng hóa, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 331 - Phải trả người bán.

- Nhận dịch vụ cung cấp (chi phí vận chuyển hàng hoá, điện, nước, điện thoại, kiểm toán, tư vấn, quảng cáo, dịch vụ khác) của người bán:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1562)

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước

Nợ TK 623, 627, 641, 642, 635, 811

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả người bán (tổng giá thanh toán).

• Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị dịch vụ bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán).

- Chiết khấu thanh toán mua vật tư, hàng hoá doanh nghiệp được hưởng do thanh toán trước thời hạn phải thanh toán và tính trừ vào khoản nợ phải trả người bán, người cung cấp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp vật tư, hàng hoá mua vào phải trả lại hoặc được người bán chấp thuận giảm giá do không đúng quy cách, phẩm chất được tính trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 152, 153, 156, 611,...

- Trường hợp các khoản nợ phải trả cho người bán không tìm ra chủ nợ hoặc chủ nợ không đòi và được xử lý ghi tăng thu nhập khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Trường hợp doanh nghiệp nhận bán hàng đại lý, bán đúng giá, hưởng hoa hồng.

Khi nhận hàng bán đại lý, doanh nghiệp chủ động theo dõi và ghi chép thông tin về hàng nhận bán đại lý trong phần thuyết minh BCTC.

Khi bán hàng nhận đại lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả người bán (giá giao bán đại lý + thuế).

Đồng thời doanh nghiệp theo dõi và ghi chép thông tin về hàng nhận bán đại lý đã xuất bán trong phần thuyết minh BCTC.

Khi xác định hoa hồng đại lý được hưởng, tính vào doanh thu hoa hồng về bán hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và CCDV

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Khi thanh toán tiền cho bên giao hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán (giá bán trừ (-) hoa hồng đại lý)

Có các TK 111, 112,...

- Khi lập BCTC, số dư nợ phải trả cho người bán bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập BCTC:

- Nếu tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 331 - Phải trả người bán.

1.3.5.Kế toán người mua trả tiền trước

1.3.6.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 131 – “Phải thu khách hàng”

Đã trình bày ở mục 2.1.4.1.

1.3.6.2. Nguyên tắc hạch toán

Đã trình bày ở mục 2.1.4.2.

1.3.6.3. Kết cấu tài khoản

Đã trình bày ở mục 2.1.4.3.

1.3.6.4. Hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

- Khi nhận trước tiền khách hàng ứng, đặt cọc, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 131 – “Phải thu khách hàng

- Khi cung cấp hàng hóa, vật tư, dịch vụ cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 131 – “Phải thu khách hàng”

Có TK 511 – “Doanh thu bán hàng và CCDV”

Có TK 333 – “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”

- Khi khách hàng thanh toán phần công nợ còn lại sau khi trừ phần đã trả trước, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 131 – “Phải thu khách hàng”

1.4. Báo cáo kế toán về công nợ phải thu, phải trả

Theo quy định hiện hành, không có một chuẩn mực cụ thể nào về việc lập báo cáo công nợ phải thu, phải trả. Các báo cáo về công nợ phải thu, phải trả thường mang tính quản trị và được lập theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

1.4.6. Báo cáo về công nợ phải thu

- Báo cáo tuổi nợ
- Báo cáo chi tiết nợ phải thu theo từng khách hàng
- Báo cáo tổng hợp công nợ
- Báo cáo chi tiết công nợ phải thu theo hóa đơn
-

1.4.7. Báo cáo về công nợ phải trả

- Báo cáo chi tiết nợ phải trả
- Báo cáo tổng hợp nợ phải trả
-

CHƯƠNG 2 – THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CÔNG NỢ TẠI CÔNG TY CP D’FURNI

2.1 Giới thiệu công ty

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển

Công ty D’FURNI được thành lập ngày 31/7/2005 với tên đầu tiên là Công ty Cổ phần Nội thất Phân Phối. Đến năm 2015, công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần D’FURNI đến ngày nay.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần DFURNI
- Tên tiếng Anh: DFURNI Joint Stock Company
- Mã số doanh nghiệp: 0303861424
- Địa chỉ: 355 An Dương Vương, phường 10, quận 6, TPHCM
- Người đại diện pháp luật: Vũ Tiến Thập
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 (Mười tỷ đồng)

*Nhiệm vụ và sứ mệnh của công ty :

+ *Nhiệm vụ của công ty*

Là công ty phân phối nội thất hàng đầu Việt Nam, DFURNI luôn đặt ra mục tiêu cung cấp những sản phẩm nội thất tốt nhất và đưa những dịch vụ tốt nhất đến cho khách hàng

Công ty đang kinh doanh với 4 dòng sản phẩm chính:

- **Manager (B1):** Chuyên về nội thất dành cho quản lý, sếp
- **O’FURNI (B2):** Chuyên về nội thất dành cho văn phòng, phòng họp, phòng làm việc hoặc các không gian làm việc của cá nhân tại nhà
- **HOME’FURNI (B3):** Chuyên về nội thất dành cho gia đình
- **BESTUHL (B4):** Nội thất nhập khẩu từ Hàn Quốc

+ *Sứ mệnh của công ty*

Rút ngắn khoảng cách không gian và thời gian, mang đến những sản phẩm và dịch vụ tốt nhất cho từng công trình xây dựng

2.1.2 Quy mô công ty

2.1.2.1 Quy mô nhân sự

Khoảng 80 người, trong đó:

- Khối kinh doanh: 14 người
- Khối văn phòng: 15 người

- Khối nhà xưởng, kho vận: 19 người
- Khối sản xuất: 32 người

2.1.2.2 Tài sản

Vào thời điểm ngày 31/12/2019, một số chỉ tiêu về tài sản của công ty như sau

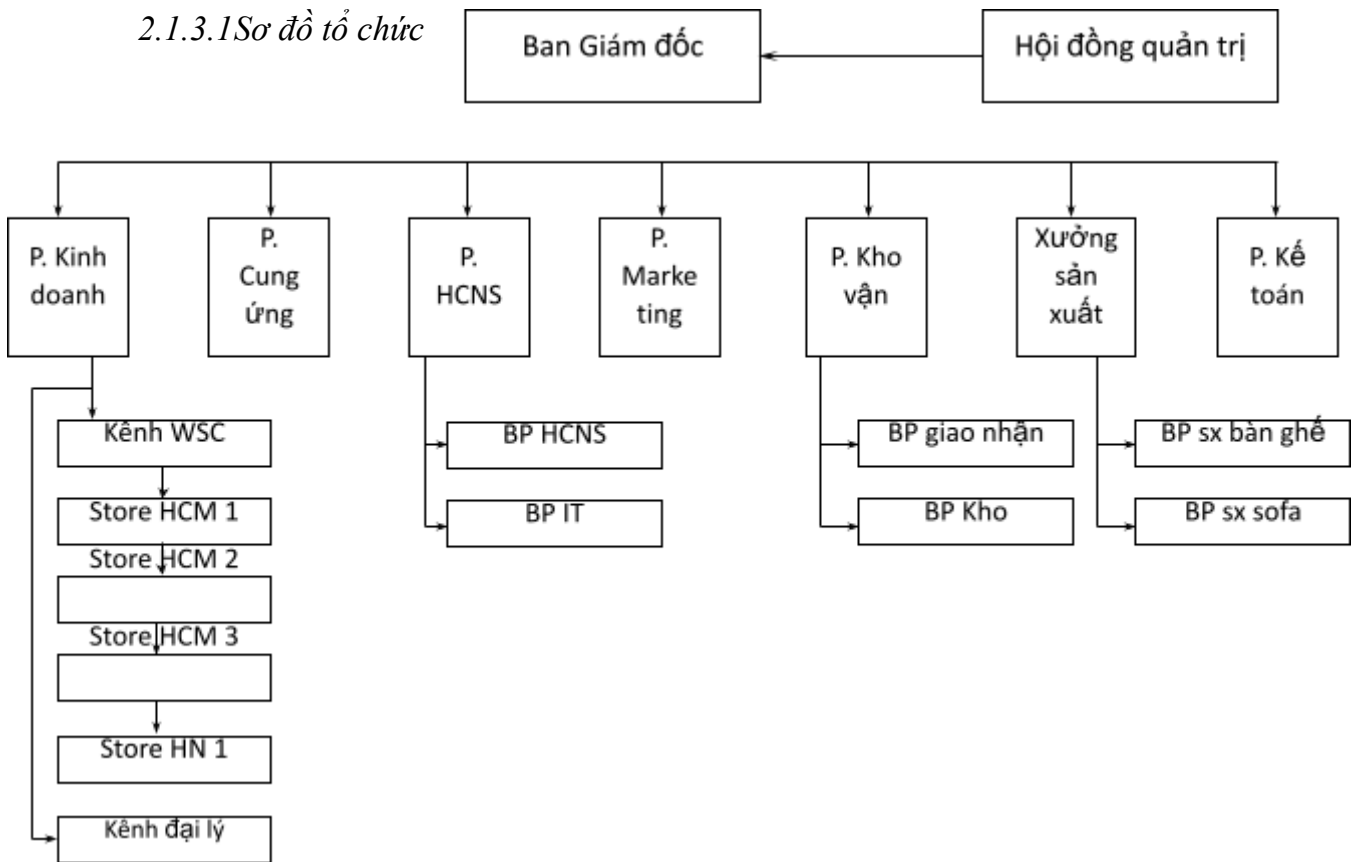
- Tài sản ngắn hạn: 63.290.440.540 VNĐ
- Tài sản dài hạn: 2.090.128.237 VNĐ

2.1.2.3 Quy mô kinh doanh

- Nhà máy sản xuất, kho xưởng, văn phòng tại địa chỉ 355 An Dương Vương, phường 10, quận 6, TPHCM diện tích khoảng 5.000 m²
- Showroom 1 ở địa chỉ 521 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, TPHCM
- Showroom 2 ở địa chỉ 440 Ngô Gia Tự, phường 4, quận 10, TPHCM
- Showroom 3 ở địa chỉ A27 KDC Kim Sơn, Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, quận 7, TPHCM
- Showroom 4 ở địa chỉ Lô NV14 khu biệt thự Imperia Garden, 203 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội

2.1.3 Cơ cấu tổ chức

2.1.3.1 Sơ đồ tổ chức



Hình 1: Cơ cấu tổ chức công ty cổ phần DFURNI

2.1.4 Một số chỉ tiêu kinh doanh

Doanh thu và lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch
Doanh thu thuần	48.164.669.493	52.876.042.221	4.711.372.728
Lợi nhuận sau thuế	1.130.241.212	1.467.836.814	337.595.602
Tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	2.35%	2.78%	0.43%

Số vòng quay nợ NPT và nợ phải trả

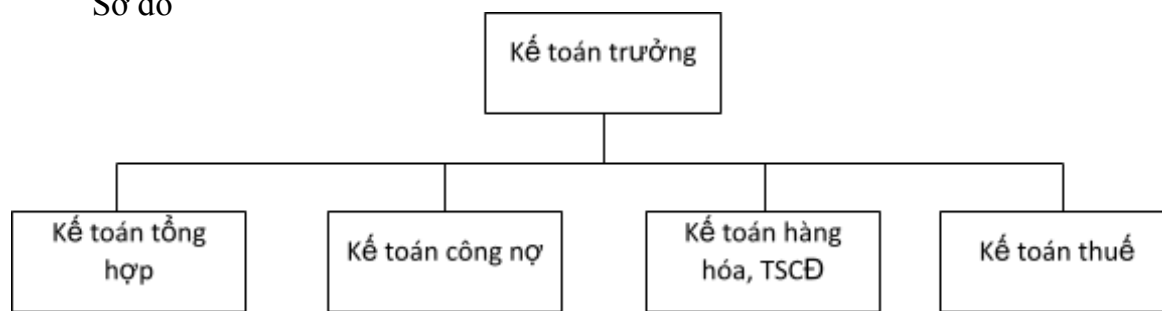
Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch
----------	----------	----------	------------

Số vòng quay nợ NPT	3.71	3.87	0.16
Số vòng quay nợ phải trả	1.12	0.9	-0.22

2.1.5 Tổ chức bộ máy kế toán

2.1.5.1 Nhân sự

Sơ đồ



Chức năng, nhiệm vụ

- Kế toán trưởng

Là người đứng đầu phòng Kế toán, điều hành toàn bộ công việc và tổ chức vận hành của phòng Kế toán

Chịu trách nhiệm phê duyệt tài chính cho mọi hoạt động, nghiệp vụ phát sinh trong công ty. Chịu trách nhiệm trước Ban Giám đốc và pháp luật cho mọi số liệu, hồ sơ tài chính của công ty

Cung cấp các báo cáo cho Ban Giám đốc đồng thời đề xuất định hướng, giải pháp cho Ban Giám đốc để vận hành và quản lý mọi hoạt động trong công ty một cách hiệu quả nhất.

- Kế toán tổng hợp

Kiểm tra, theo dõi mọi số liệu, hoạt động của phòng Kế toán. Kiểm tra các báo cáo kế toán trước khi trình lên kế toán trưởng.

Theo dõi và hạch toán nghiệp vụ về công nợ phải trả. Chịu trách nhiệm chi tiền cho các hoạt động trong công ty, bao gồm công nợ phải trả Nhà cung cấp và phải trả nhân viên trong công ty. Quản lý và lưu trữ hồ sơ, chứng từ liên quan đến công việc của mình.

Lập báo cáo về công nợ phải trả, chi phí của các phòng ban để trình lên Kế toán trưởng và Ban Giám đốc

- Kế toán công nợ

Theo dõi, hạch toán và chịu trách nhiệm nhắc nhở khách hàng thanh toán công nợ. Theo dõi dòng tiền thu về của công ty

Lập báo cáo về doanh thu, công nợ khách hàng để trình lên Kế toán trưởng và Ban Giám đốc để có thể có những chính sách công nợ phù hợp với từng đối tượng khách hàng cụ thể. Phối hợp với Phòng Kinh doanh thu hồi công nợ khách hàng

Lưu trữ, quản lý hồ sơ liên quan đến công việc của mình.

- Kế toán hàng hóa, TSCĐ

Theo dõi, phối hợp với Kho vận kiểm soát số lượng vật tư, hàng hóa của công ty. Hạch toán nghiệp vụ nhập – xuất kho vật tư, hàng hóa.

Lập báo cáo nhập xuất tồn kho để trình lên Kế toán trưởng, Phòng Cung ứng và Ban Giám đốc để có kế hoạch mua và lưu trữ hàng tồn kho phục vụ công tác bán hàng.

Theo dõi, hạch toán khấu hao TSCĐ, CCDC để tính chi phí đúng cho kỳ kế toán.

Phối hợp Kế toán tổng hợp chạy giá vốn để lập báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty

- Kế toán thuế

Theo dõi, nhận hóa đơn đầu vào từ các phòng ban. Lập bảng kê thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Lập hóa đơn đầu ra gửi Ban Kiểm soát nội bộ ký duyệt để gửi cho khách hàng

Định kỳ lập báo cáo liên quan để nộp cho cơ quan thuế địa phương. Lưu trữ hồ sơ, chứng từ liên quan đến công việc của mình.

2.1.5.2 Chế độ, chính sách kế toán đang áp dụng

Công ty đang áp dụng chế độ Kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Phương pháp theo dõi hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để cập nhật liên tục, theo dõi chính xác số lượng hàng hóa, vật tư để kịp thời có kế hoạch cung ứng phù hợp.

Phương pháp tính giá xuất kho: Áp dụng phương pháp bình quân gia quyền 1 lần vào cuối kỳ để tính giá vốn.

Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế

2.1.5.3 Hệ thống tài khoản kế toán

Công ty đang áp dụng hệ thống tài khoản kế toán và hạch toán nghiệp vụ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2.1.5.4 Hệ thống chứng từ kế toán

Công ty đang xây dựng hệ thống chứng từ kế toán phù hợp với tình hình kinh doanh của công ty:

- Hóa đơn bán hàng
- Hóa đơn GTGT
- Phiếu xuất kho
- Biên bản bàn giao, nghiệm thu
- Đề nghị thanh toán
- Đơn đặt hàng
- Ủy nhiệm chi
- Phiếu thu, phiếu chi

2.1.5.6 Hệ thống sổ sách kế toán

- Sổ cái: sổ kế toán tổng hợp dùng để tập hợp và hệ thống hóa nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo các tài khoản theo quy định kế toán.

- Sổ chi tiết tài khoản: theo dõi chi tiết nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- Sổ quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng: theo dõi tiền thu chi
- Sổ chi tiết bán hàng: theo dõi, phản ánh chi tiết các nghiệp vụ về bán hàng
- Sổ chi tiết mua hàng: theo dõi, phản ánh chi tiết các nghiệp vụ về mua hàng hóa, vật tư
- Sổ chi tiết vật tư, hàng hóa: theo dõi, phản ánh nghiệp vụ phát sinh liên quan đến từng loại vật tư, hàng hóa.

- Thẻ kho: theo dõi chi tiết hàng hóa, vật tư trong kho

2.1.5.7 Hệ thống báo cáo kế toán

BCTC: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Báo cáo quản trị

- Báo cáo doanh thu (theo từng đối tượng khách hàng, theo từng nhân viên kinh doanh, theo từng showroom, theo từng kênh phân phối...)
- Báo cáo chi phí
- Báo cáo nhập xuất tồn kho
- Báo cáo công nợ phải thu khách hàng
- Báo cáo nợ phải thu theo tuổi nợ
- Báo cáo công nợ phải trả

2.2 Nội dung nghiệp vụ thực tế

2.2.1 Kế toán công nợ đối với khách hàng

Hiện tại công ty đang có 4 nhóm khách hàng chính và đều là nhóm khách hàng trong nước

- Khách hàng kênh đại lý (Agent – viết tắt là nhóm A)
- Khách hàng tiêu dùng lẻ (viết tắt là nhóm Y)
- Khách hàng chủ đầu tư (viết tắt là nhóm X)
- Khách hàng nhà thầu, thiết kế xây dựng, kiến trúc sư (A-D – viết tắt là nhóm Z)

Nếu phân loại theo đối tượng công nợ thì có 2 nhóm:

- Khách được phép có công nợ
- Khách không được phép có công nợ

2.2.2 Chính sách bán hàng và công nợ

Đối với nhóm khách hàng không được phép có công nợ:

- Khách hàng phải thanh toán trước tối thiểu 50% giá trị đơn hàng để cọc đơn hàng. Riêng những mặt hàng không tồn kho phải sản xuất hoặc nhập khẩu, khách hàng phải thanh toán trước 100% giá trị đơn hàng để tiến hành sản xuất hoặc nhập khẩu.
- Khách hàng có thể thanh toán bằng tiền mặt, cà thẻ hoặc chuyển khoản để đặt cọc
- Khách hàng có thể yêu cầu xuất hóa đơn GTGT hoặc không cần xuất hóa đơn GTGT
- Khách hàng có thể lấy sản phẩm tại showroom, đến kho của công ty để lấy và chở hàng về hoặc yêu cầu đội kho vận vận chuyển hàng đến địa điểm được chỉ định. Phí vận chuyển, lắp ráp có thể được tính tùy theo từng đơn hàng cụ thể.

Đối với nhóm khách hàng được phép có công nợ:

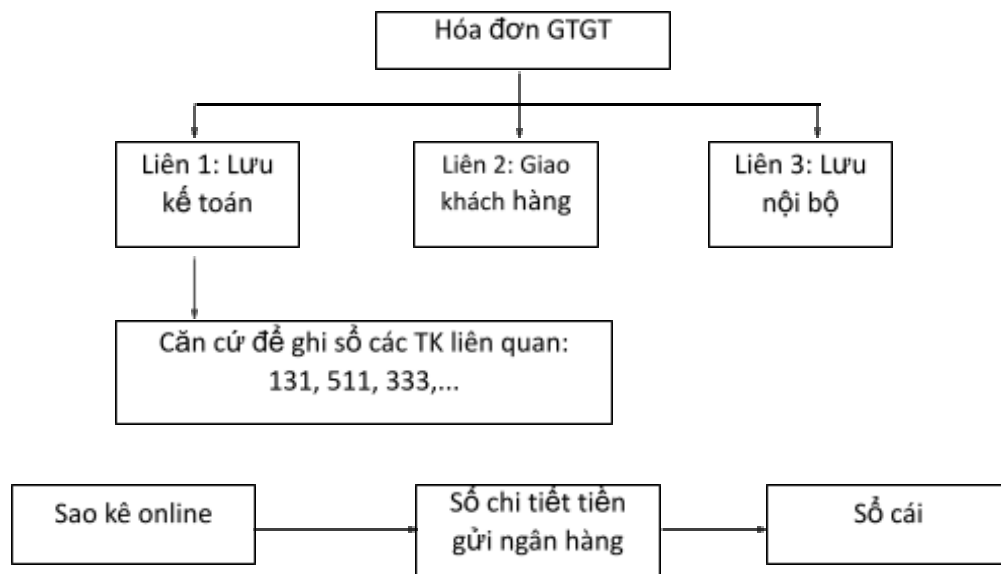
- Thông thường là chủ thể công ty và thường mua hàng cho từng công trình cụ thể
- Khách hàng thường ký hợp đồng hoặc làm đơn đặt hàng cho mỗi đơn hàng
- Khách hàng sẽ thanh toán theo từng đợt được ký kết trong hợp đồng hoặc trong đơn đặt hàng
- Các đợt thanh toán thông thường là 50-50 (50% để đặt cọc, 50% sau khi giao hàng và bổ sung đầy đủ hồ sơ thanh toán) hoặc 30-40-30 (30% để tiến hành sản xuất, nhập hàng; 40% trước khi giao hàng 1-3 ngày; 30% còn lại sau khi bổ sung đủ hồ sơ thanh toán)
- Đối tượng khách này luôn yêu cầu xuất hóa đơn GTGT.
- Công nợ được theo dõi theo từng công trình cụ thể. Thời hạn công nợ tối đa được phép nợ là 60 ngày. Quá hạn 60 ngày sẽ bắt đầu tính lãi suất phạt do trễ hạn thanh toán như trong hợp đồng quy định.

2.2.3 Chứng từ sử dụng, lưu chuyển chứng từ và nghiệp vụ phát sinh

2.2.3.1 Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn bán lẻ
- Hóa đơn GTGT
- Phiếu xuất kho
- Sao kê online
- Phiếu thu

2.2.3.2 Lưu chuyển chứng từ



2.2.3.3 Nghiệp vụ phát sinh

Nghiệp vụ 1:

Ngày , căn cứ SO , công ty Việt An đặt cọc 50% tổng giá trị đơn hàng số tiền 20.482.000 đồng, căn cứ sao kê online ngân hàng, kế toán hạch toán:

Nợ TK 112 20.482.000

Có TK 131 20.482.000

Ngày , tiến hành xuất kho giao hàng cho công ty Việt An, công ty Việt An yêu cầu xuất hóa đơn. Kế toán thuế dựa trên đề nghị xuất hóa đơn của phòng Kinh doanh, tiến hành xuất hóa đơn số 0003807 ngày 25/4/2019 đồng thời ghi nhận doanh thu, thuế GTGT đầu ra và công nợ NPT khách hàng

Nợ TK 131 40.964.000

Có TK 5111 37.240.000

Có TK 3331 3.724.000

Ngày , sau khi nhận đủ bộ hồ sơ thanh toán (hóa đơn GTGT, đề nghị thanh toán, hồ sơ quyết toán), công ty Việt An tiến hành chuyển khoản 50% công nợ còn lại số tiền 20.482.000 đồng. Sau khi đối chiếu sao kê online và tiền đã vào tài khoản, kế toán hạch toán

Nợ TK 112 20.482.000

Có TK 131 20.482.000

Nghiệp vụ 2:

Ngày , căn cứ vào hóa đơn bán lẻ số 0002949 và 0002950, anh Hưng đã đặt cọc trước 100% giá trị đơn hàng số tiền 2.100.000 đồng tại showroom số 2. Tiền mặt do showroom giữ để định kỳ nộp về cho văn phòng, thủ quỹ chưa nhận được tiền mặt. Kế toán hạch toán

Nợ TK 13614 2.100.000

Có TK 131 2.100.000

Ngày , công ty tiến hành xuất hàng hóa giao cho anh Hưng, khách không lấy hóa đơn GTGT. Kế toán hạch toán:

Nợ TK 131 2.100.000

Có TK 511 2.100.000

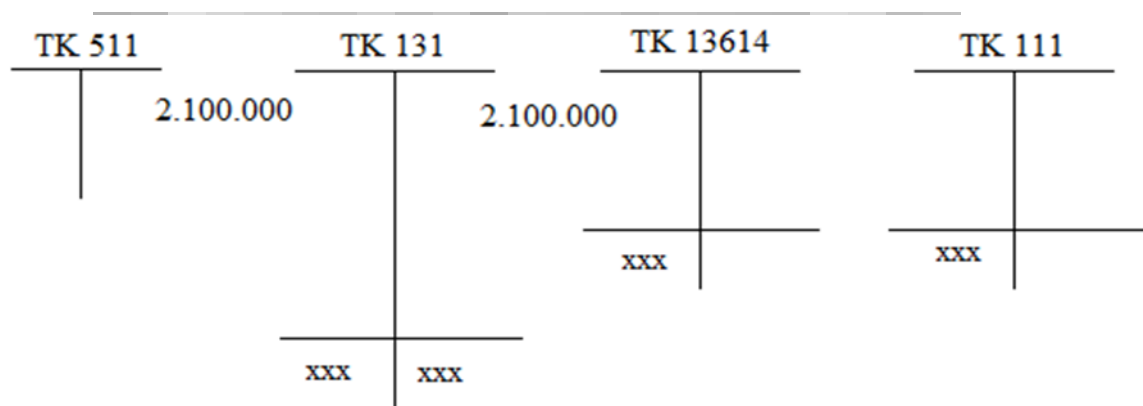
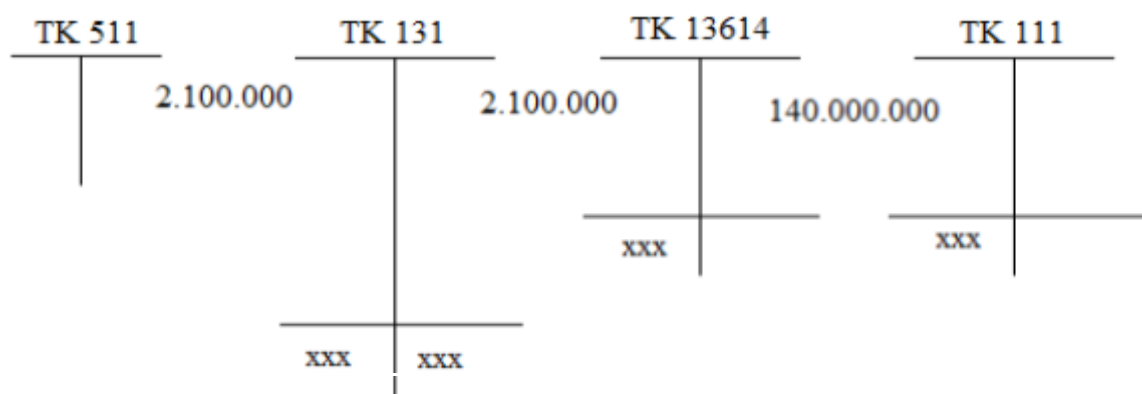
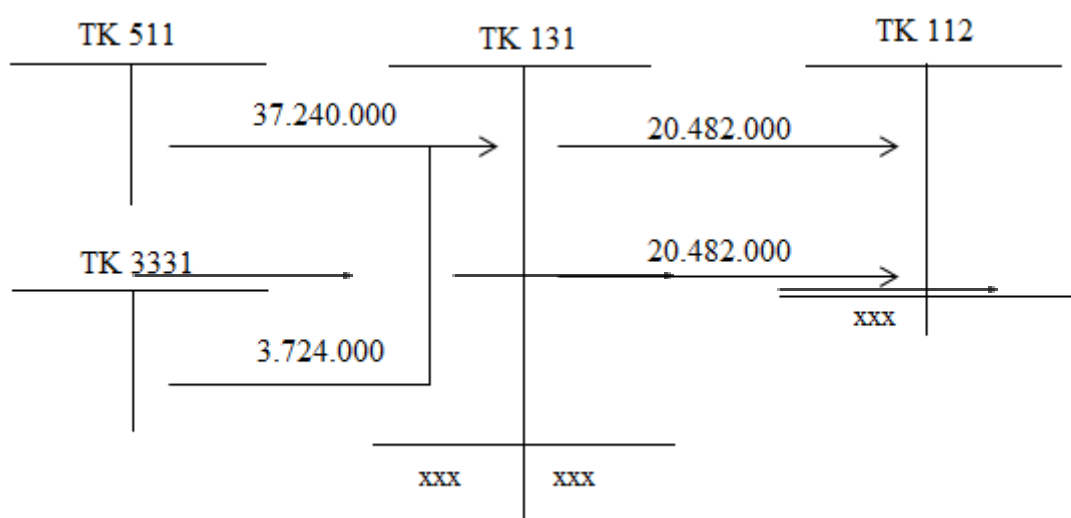
Ngày , showroom số 2 nộp tiền mặt 140.000.000đ về văn phòng, thủ quỹ kiểm tra và ký xác nhận sau đó đưa phiếu thu cho kế toán. Kế toán căn cứ vào phiếu thu được thủ quỹ ký xác nhận, tiến hành hạch toán:

Nợ TK 111 140.000.000

Có TK 13614 140.000.000

2.2.4 Sơ đồ hạch toán

Nghiệp vụ 1:



2.2.5 Nhập liệu lên phần mềm

Công ty đang sử dụng phần mềm kế toán Asoft để vận hành. Công ty đang có kế hoạch phát triển lên phần mềm ERP Odoo tân tiến hơn để phục vụ cho nhu cầu của doanh nghiệp đang ngày một mở rộng, dữ liệu nhiều và cần một phần mềm có thể chuẩn hóa quy trình của công ty hơn cũng như xử lý dữ liệu tự động tốt hơn.

Hiện tại, các nghiệp vụ đều được thao tác trên phần mềm kế toán Asoft *Nghệp vụ 1*:

Khi công ty Việt An cọc 50% tiền hàng số tiền 20.482.000, kế toán công nợ căn cứ vào sao kê online của ngân hàng. Khi tiền đã vào tài khoản, kế toán công nợ vào phân hệ Kế toán doanh nghiệp, mục Nghiệp vụ → Tiền gửi ngân hàng → Thu tiền qua ngân hàng.

Ở giao diện phiếu thu tiền gửi ngân hàng, kế toán sẽ phải điền các trường bắt buộc như sau:

- Số chứng từ: Hệ thống chạy tự động
- Loại chứng từ: Quy định theo phần mềm (TN)
- Ngày hạch toán: Chọn ngày 18/4/2019
- Số TK ngân hàng: Chọn số TK ngân hàng của công ty (TK số 018100347678, ngân hàng Vietcombank, mã hệ thống 1VCB03)
- TK nợ: phần mềm mặc định TK 1121 – Tiền gửi ngân hàng, loại tiền VNĐ. Tỷ giá = 1
- TK Có: chọn TK 1311 – NPT khách hàng ngắn hạn
- Số tiền: 20.482.000
- Số tiền quy đổi = Số tiền * Tỷ giá
- Mã đối tượng: chọn từ danh sách khách hàng đã có trong phần mềm (mã CLZA4V010)
- Tên đối tượng: CT VIỆT AN – Bình Thạnh
- Mã số thuế: tự động theo danh sách khách hàng đã có trong phần mềm
- Diễn giải hóa đơn: ghi theo nội dung trên sao kê online (thu tiền Sender:01348002.DD:180419.SHGD:10001206.BO:CTY TNHH KIEN TRUC XAY DUNG VIET AN.VIET AN TAM UNG DON HANG GHE CTR BWID NCC DFURNI)
- Diễn giải bút toán: ghi theo diễn giải hóa đơn
- Diễn giải chứng từ: ghi theo diễn giải hóa đơn
- Mã nhân viên và tên nhân viên lập phiếu: hiển thị theo tài khoản đang sử dụng để hạch toán nghiệp vụ

PHẦN HỆ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP - AF0000

Hệ thống Tủy chọn Trợ giúp Kỳ kế toán: 04/2019 Đơn vị: NH

Truy vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ASOFT® Website : www.asoft.com.vn :: Email : info@asoft.com.vn

Phiếu thu qua ngân hàng - AF0102

Loại chứng từ: TN Người lập phiếu: L01040088 Phạm Thị Thanh Thủy

Số chứng từ: TN/04/2019/138 Người nộp: CT VIỆT AN - BÌNH THẠNH

Ngày hạch toán: 18/04/2019 Tên đơn vị: 47 Đường Trục, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Mã tham chiếu 1: Số TK ngân hàng: 1VCB03 181003476768

Mã tham chiếu 2: TK Nợ: 1121 Loại tiền: VND Tỷ giá: 1

☐ Hóa đơn bán hàng ☐ Kê thừa từ nguồn khác ☐ Hạch đồng ☐ Tam thu qua ngân hàng

Diễn giải chứng từ: thu tiền Sender:01348002.DD:180419.SHGD:10001206.DD:CTY TNHH KIEN TRUC XAY DUNG VIET AN.VIET AN THA NH TOAN DON HANG GHE CTR BWID NCC DFURNI

TK Nợ	TK Có	Số tiền	Quy đổi	Mã đối tượng	Tên đối tượng	Mã số thuế	Diễn giải hóa đơn
11	1311	20,482,000	20,482,000	CLZA4V010	CT VIỆT AN - BÌNH THẠNH	0311731570	thu tiền Sender:01348002.DD:180419.SHGD:10001206.DD:CTY TNHH KIEN TRUC XAY DUNG VIET AN.VIET AN THA NH TOAN DON HANG GHE CTR BWID NCC DFURNI
		20,482,000	20,482,000				

Trợ giúp Nhập tiếp Lưu In Đóng

Địa chỉ: Số 46, Đường số 5, Phường 7, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam :: Điện thoại: (+84) 1900-6123 :: FAX: (+84.8) 3997-6838

Tên máy chủ: 192.168.0.254.1433 Doanh nghiệp: dfurni Người sử dụng: L01040097 01/04/2019-30/04/2019 NUM CAPS

Hình 3 : Nhập liệu khách hàng đặt cọc tiền hàng

Ngày 28/5/2019, công ty Việt An chuyển khoản thanh toán 50% còn lại của đơn hàng, kế toán căn cứ vào sao kê online, khi tiền đã vào tài khoản, kế toán hạch toán tương tự như khi đặt cọc, chỉ có khác một số nội dung sau:

- Ngày hạch toán: 28/5/2019
- Diễn giải hóa đơn, diễn giải chứng từ, diễn giải bút toán: thu tiền Sender:01348002.DD:280519.SHGD:10000461.BO:CTY TNHH KIEN TRUC XAY DUNG VIET AN.VIET AN THA NH TOAN DON HANG GHE CTR BWID NCC DFURNI

PHẦN HỆ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP - AF0000

Hệ thống Tùy chọn Trợ giúp Kỳ kế toán: 05/2019 Đơn vị: NH

Truy vấn

Website : www.asoft.com.vn :: Email : info@asoft.com.vn

Phiếu thu qua ngân hàng - AF0102

Loại chứng từ: TN Người lập phiếu: L01040088 Phạm Thị Thanh Thủy

Số chứng từ: TN/05/2019/207 Người nộp: Tên đơn vị: CT VIỆT AN - BÌNH THẠNH

Ngày hạch toán: 28/05/2019 Địa chỉ: 47 Đường Trục, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Mã tham chiếu 1: Số TK ngân hàng: 1VCB03 181003476768

Mã tham chiếu 2: TK Nợ: 1121 Loại tiền: VND Tỷ giá: 1

☐ Hóa đơn bán hàng ☐ Kế thừa từ nguồn khác ☐ Hợp đồng ☐ Tạm thu qua ngân hàng

Diễn giải chứng từ: thu tiền Sender:01348002 DD:280519 SHGD:10000461 BO:CTY TNHH KEN TRUC XAY DUNG VIET AN.VIET AN THA NH TOAN DON HANG GHE CTR BWID NCC DFURNI

STT	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Quy đổi	Mã đối tượng	Tên đối tượng	Mã số thuế	Diễn giải hóa đơn
1	1121	1311	20,482,000	20,482,000	CLZA4V010	CT VIỆT AN - BÌNH THẠNH	0311731570	thu tiền Sender:01348002 D
			20,482,000	20,482,000				

Trợ giúp Nhập tiếp Lưu In Đóng

ĐỊA CHỈ : Số 46, Đường số 5, Phường 7, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ::: ĐIỆN THOẠI : (+84) 1900-6123 ::: FAX : (+84.8) 3997-6838

Tên máy chủ: 192.168.0.254.1433 Doanh nghiệp: dfurni Người sử dụng: L01040097 01/05/2019-31/05/2019 NUM CAPS

Hình 4 : Nhập liệu khách hàng thanh toán công nợ

Nghiệp vụ 2:

Ngày 20/4/2019, anh Hưng ghé showroom số 2 để chọn sản phẩm. Sau khi chốt đơn, anh Hưng đã cọc 100% giá trị đơn hàng bằng tiền mặt. Thủ quỹ tại showroom nhận tiền và nhập vào file theo dõi thu chi tiền mặt tại showroom. Kế toán sẽ kiểm tra file này hàng ngày. Khi kế toán thấy thủ quỹ đã nhập tiền vào file, kế toán hạch toán:

Nợ TK 13614 2.100.000

Có TK 1311 2.100.000

Ngày 31/7/2019, công ty xuất hàng đi giao cho khách, kế toán hạch toán:

Nợ TK 1311 2.100.000

Có TK 511 2.100.000

Ngày 26/11/2019, showroom số 2 gom tiền mặt nộp về cho văn phòng công ty 140.000.000 đ, sau khi thủ quỹ ký xác nhận, kế toán căn cứ vào phiếu nhận tiền của thủ quỹ hạch toán:

Nợ TK 1111 140.000.000

Có TK 13614 140.000.000

2.2.6 Sổ sách, báo cáo

2.2.6.1 Sổ sách

Sổ chi tiết TK 1311

Công ty cổ phần DFURNI

355 An Dương Vương, phường 10, quận 6, TPHCM

SỔ CÁI CHI TIẾT

Tài khoản 1311 – Phải thu khách hàng ngắn hạn

Ngày 31/12/2019

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Ngày chứng từ	Số chứng từ			Nợ	Có
Số dư đầu kỳ				xxx	
18/04/2019	TN/04/2019/138	thu tiền Sender:01348002.DD:180419.SHGD:10001206. BO:CTY TNHH KIEN TRUC XAY DUNG VIET AN.VIET AN TAM UNG DON HANG GHE CTR BWID NCC DFURNI	1121		20.482.000
23/04/2019	BH-04-2019-408	Xuất bán CT VIỆT AN - BÌNH THẠNH 471/4	511122	37.240.000	
30/04/2019	TH-04-2019-023	VAT 0003807 ngày 25/04/19	33311	3.724.000	
28/05/2019	TN/05/2019/207	Thu tiền Sender:01348002.DD:280519.SHGD:10000461. BO:CTY TNHH KIEN	1121		20.482.000

		TRUC XAY DUNG VIET AN.VIET AN THA NH TOAN DON HANG GHE CTR BWID NCC DFURNI			
...	...	...	...	...	...
Số phát sinh trong kỳ				xxx	xxx
Số dư cuối kỳ				xxx	

Người lập
đốc

Kế toán trưởng

Giám

Bảng 1 : Sổ cái chi tiết TK 1311

2.2.6.2 Báo cáo

Báo cáo chi tiết nợ NPT khách hàng

Công ty cổ phần DFURNI

355 An Dương Vương, phường 10, quận 6, TPHCM

BÁO CÁO CHI TIẾT NỢ PHẢI THU

TỪ KỲ: 04/2019 – 05/2019

Đối tượng: CLZA4V010 - CT VIỆT AN – Bình Thạnh

Tài khoản 1311 – Phải thu khách hàng ngắn hạn

Ngày 31/12/2019

Dư Nợ đầu kỳ: xxx

S T T	Chứng từ		Hóa đơn		Diễn giải	Số dư	
	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn		Nợ	Có
1	...	...	...	...	...	...	...
2	TN/04/20 19/138	18/04/ 2019			thu tiền Sender:01348002.DD: 180419.SHGD:10001 206.BO:CTY TNHH KIEN TRUC XAY		20.482.0 00

					DUNG VIET AN.VIET AN TAM UNG DON HANG GHE CTR BWID NCC DFURNI		
3	BH-04-2 019-408	23/04/ 2019			Xuất bán CT VIỆT AN - BÌNH THẠNH 471/4	37.240.00 0	
4	TH-04-2 019-023	30/04/ 2019	0003 807	25/4/ 2019	VAT 0003807 ngày 25/04/19	3.724.000	
5	TN/05/20 19/207	28/05/ 2019			Thu tiền Sender:01348002.DD :280519.SHGD:1000 0461.BO:CTY TNHH KIEN TRUC XAY DUNG VIET AN.VIET AN THA NH TOAN DON HANG GHE CTR BWID NCC DFURNI		20.482.0 00
6	...	...	...	...	...	...	...

Dư Nợ cuối kỳ: xxx

**Người lập
đốc**

Kế toán trưởng

Giám

Bảng 2: Báo cáo chi tiết nợ phải thu

Báo cáo tổng hợp công nợ NPT khách hàng
Công ty cổ phần DFURNI
355 An Dương Vương, phường 10, quận 6, TPHCM

BÁO CÁO TỔNG HỢP NỢ PHẢI THU

Từ kỳ: 04/2019 – 05/2019

Ngày 31/12/2019

STT	Đối tượng		Công nợ đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Công nợ cuối kỳ
	MÃ KH	Tên KH		Tăng	Giảm	
1	...	...	...	...	...	...
2	CLZA4V010	CT VIỆT AN – Bình Thạnh	7.332.000	40.964.000	40.964.000	7.332.000
3	...	...	...	...	...	...
Tổng cộng			xxx	xxx	xxx	xxx

**Người lập
đốc**

Kế toán trưởng

Giám

Bảng 3: Báo cáo tổng hợp nợ phải thu

2.2.7 Kế toán công nợ đối với nhà cung cấp

2.2.7.1 Đối tượng nhà cung cấp

Hiện tại nếu xét theo quy mô quốc gia, công ty có 2 đối tượng nhà cung cấp chính

- Nhà cung cấp trong nước
- Nhà cung cấp ngoài nước

Còn nếu xét về công nợ, công ty có 2 đối tượng:

- Nhà cung cấp được phép có công nợ
- Nhà cung cấp không được phép có công nợ

2.2.7.2 Chính sách mua hàng và công nợ

Đối với nhà cung cấp trong nước

- Thường ký hợp đồng và quy định điều kiện thanh toán, giao hàng
- Không cần cọc hoặc phải cọc trước tùy theo hợp đồng được ký với nhà cung cấp

- Nhà cung cấp sẽ giao hàng đến tận kho của công ty, bàn giao các chứng từ cần thiết để làm cơ sở thanh toán và nhập hàng hóa, vật tư vào kho

- Định kỳ, phòng Cung ứng sẽ đối chiếu công nợ với nhà cung cấp. Khi công nợ đúng thì nhà cung cấp sẽ xuất hóa đơn và gửi qua công ty. Thời hạn thanh toán công nợ sẽ được quy định trong hợp đồng kinh tế. Thông thường là tối đa 30 ngày sau khi nhận được hóa đơn GTGT.

Đối với nhà cung cấp ngoài nước

- Bắt buộc ký hợp đồng song ngữ để ràng buộc điều khoản thanh toán và giao nhận hàng hóa

- Đặt cọc 1 phần hoặc toàn bộ giá trị đơn hàng. Phần công nợ còn lại sẽ thanh toán sau khi nhận hàng theo thời gian quy định trong hợp đồng.

- NCC sẽ đóng container và vận chuyển bằng tàu biển về đến cảng tại TPHCM. Công ty sẽ thuê 1 đơn vị vận chuyển để chở container từ cảng về kho của công ty để dỡ hàng.

2.2.8 Chứng từ sử dụng, lưu chuyển chứng từ và nghiệp vụ phát sinh

2.2.8.1 Chứng từ sử dụng

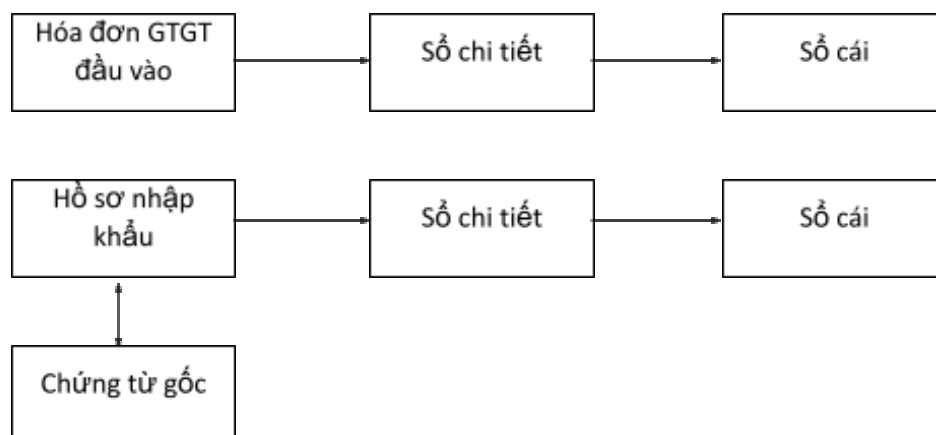
Đối với nhà cung cấp trong nước

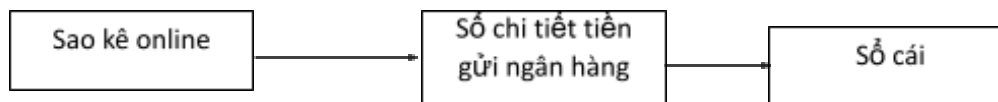
- Hóa đơn GTGT đầu vào
- Biên bản giao nhận hàng hóa
- Bảng đối chiếu công nợ

Đối với nhà cung cấp ngoài nước

- Vận đơn
- Phiếu đóng gói hàng hóa
- Tờ khai hải quan
- Điện chuyển tiền

2.2.8.2 Lưu chuyển chứng từ





2.2.8.3 Nghiệp vụ phát sinh

Nghiệp vụ 1:

Ngày 16/4/2019, căn cứ đơn đặt hàng DO19-42, công ty Hòa Phong tiến hành giao hàng kèm theo hóa đơn số 0003559, bộ phận kho tiến hành kiểm tra và nhập kho nguyên vật liệu cuộn PE, sau đó đưa chứng từ lên phòng Kế toán. Căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán hạch toán

Nợ TK 152 9.900.000

Nợ TK 133 990.000

Có TK 3311 10.890.000

Ngày 16/4/2019, căn cứ vào đề nghị thanh toán từ công ty Hòa Phong, kế toán tiến hành thanh toán tiền cho nhà cung cấp, số tiền 10.890.000. Phí chuyển khoản 22.000. Căn cứ vào sao kê online từ ngân hàng, kế toán hạch toán:

Nợ TK 3311 10.890.000

Nợ TK 64271 22.000

Có TK 1121 10.902.000

Nghiệp vụ 2:

Ngày 04/7/2019, công ty gửi đơn đặt hàng cho nhà cung cấp là công ty Dongyuan Yingde ở Trung Quốc, theo hợp đồng đã ký, nhà cung cấp cho công ty thanh toán sau. Nhà cung cấp đóng container và vận chuyển bằng tàu biển về đến cảng tại TPHCM. Tổng giá trị đơn hàng 9.132,7 USD. Sau khi hàng về đến cảng, Hải quan sẽ gửi yêu cầu đóng thuế cho công ty. Công ty căn cứ vào yêu cầu đóng thuế, tiến hành đóng thuế GTGT 10% cho hàng nhập khẩu (thuế nhập khẩu được ưu đãi 0%) trực tiếp trên tài khoản ngân hàng của công ty. Tỷ giá tính thuế 23.152 VNĐ/USD. Sau khi đóng thuế xong, kế toán hạch toán

Nợ TK 33312 $23.152 * 9.132,7 * 10\% = 21.443.151$

Có TK 1121 21.443.151

Sau khi hàng được vận chuyển về kho, bộ phận kho kiểm tra và dỡ hàng xuống nhập kho. Sau khi nhập kho, bộ phận kho gửi chứng từ lên phòng Kế toán để nhập vào phần mềm. Tỷ giá tính giá trị hàng nhập khẩu 23.152 VNĐ/USD. Căn cứ vào bộ chứng từ do bộ phận kho gửi lên, kế toán hạch toán

Nợ TK 156 214.431.505

Có TK 3311 214.431.505 (9.132,7 USD * 23.152)

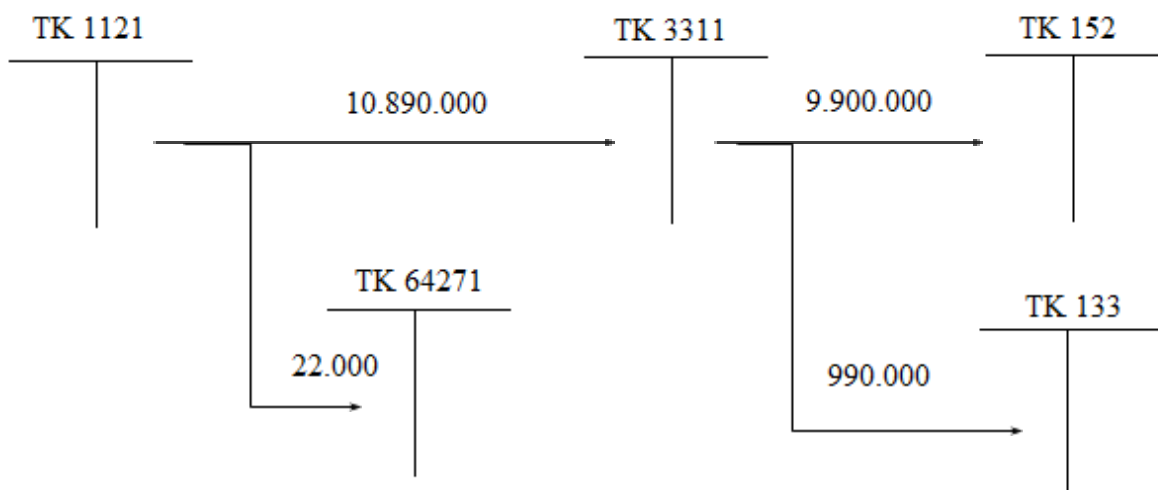
Nợ TK 133 21.443.151

Có TK 33312 21.443.151

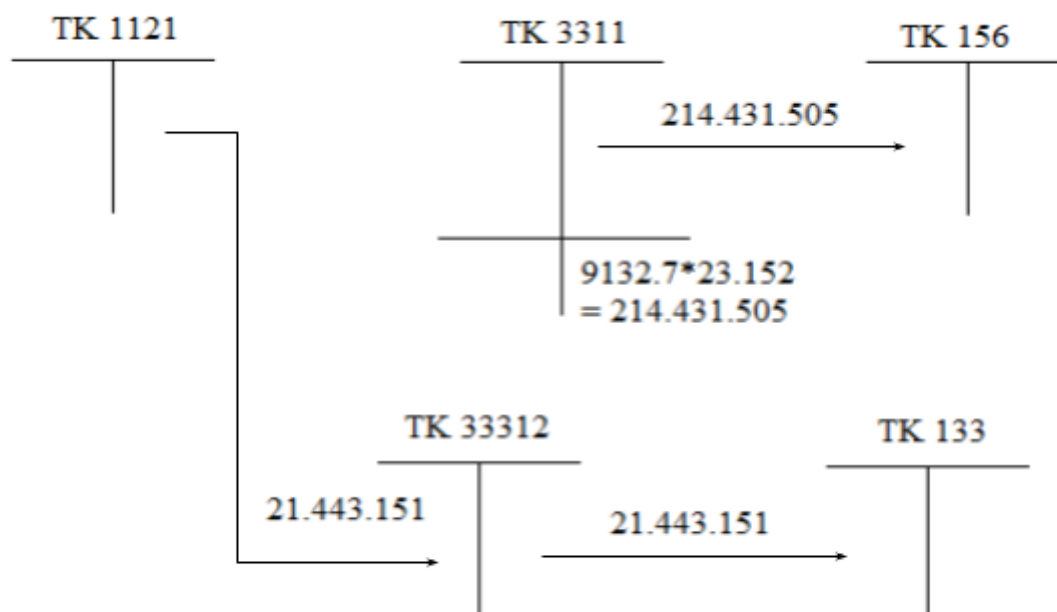
Đến cuối năm 2019, nhà cung cấp vẫn chưa gửi yêu cầu thanh toán, nên công ty vẫn treo công nợ này chưa thanh toán.

2.2.9 Sơ đồ hạch toán

Nghiệp vụ 1:



Nghiệp vụ 2:



2.2.10 Nhập liệu lên phần mềm

Nghiệp vụ 1:

Ngày 13/4/2019, căn cứ đơn đặt hàng DO19-42, công ty Hòa Phong đã giao hàng đến cho công ty kèm hóa đơn số 0003559, công ty tiến hành kiểm tra, nhập kho hàng mua. Ngày 16/4/2019, công ty thanh toán cho nhà cung cấp tiền mua nguyên vật liệu, tổng tiền đã bao gồm thuế GTGT là 10.890.000, sau khi kiểm tra sao kê và thấy tiền đã được trừ (bao gồm phí chuyển khoản 22.000đ), kế toán thanh toán vào phân hệ Kế toán doanh nghiệp → Mục Tiền gửi ngân hàng → Chi tiền qua ngân hàng

Ở giao diện phiếu chi qua ngân hàng, kế toán phải điền các thông tin sau:

- Số chứng từ: Hệ thống chạy tự động
- Loại chứng từ: Quy định theo phần mềm (CN)
- Ngày hạch toán: Chọn ngày 16/4/2019
- Số TK ngân hàng: Chọn số TK ngân hàng của công ty (TK số 018100347678, ngân hàng Vietcombank, mã hệ thống 1VCB03)
- TK nợ:
 - Dòng 1 chọn TK 3311 (Phải trả ngắn hạn nhà cung cấp)
 - Dòng 2 chọn TK 64271 (Phí chuyển tiền)
- TK Có: phần mềm mặc định TK 1121 – Tiền gửi ngân hàng, loại tiền VNĐ.
Tỷ giá = 1
- Số tiền:
 - Dòng 1: 10.890.000
 - Dòng 2: 22.000
- Số tiền quy đổi = Số tiền * Tỷ giá
- Mã đối tượng: chọn từ danh sách nhà cung cấp đã có trong phần mềm (mã SLA70H011)
- Tên đối tượng: SLA70H011
- Mã số thuế: tự động theo danh sách khách hàng đã có trong phần mềm
- Diễn giải hóa đơn:
 - Dòng 1: Thanh toán DO19-142
 - Dòng 2: phí ck Thanh toán DO19-142
- Diễn giải bút toán: ghi theo diễn giải hóa đơn
- Diễn giải chứng từ: Thanh toán DO19-142

- Mã nhân viên và tên nhân viên lập phiếu: hiển thị theo tài khoản đang sử dụng để hạch toán nghiệp vụ

Phiếu chi qua ngân hàng - AF0103

Loại chứng từ: CN
Số chứng từ: CN/04/2019/055
Ngày hạch toán: 16/04/2019
Mã tham chiếu 1:
Mã tham chiếu 2:

Người lập phiếu: L01040094 Nguyễn Thị Phương Oanh
Người nhận:
Tên đơn vị: SLA70H011
Địa chỉ:
Số TK ngân hàng: 1VCB03 181003476768
TK Có: 1121
Loại tiền: VND
Tỷ giá: 1

☐ Chi phí mua hàng
☐ Kế thừa phiếu tạm ứng
☐ Kế thừa phiếu tạm chi qua ngân hàng
☐ Kế thừa phiếu mua hàng

Diễn giải chứng từ: Thanh toán DO19-142
☐ Kế thừa từ nguồn khác

STT	Số HĐ	TK Nợ	TK Có	Số tiền	Quy đổi	Mã đối tượng	Tên đối tượng	
1	DO19-142	3311	1121	10,890,000	10,890,000	SLA70H011	SLA70H011	Thanh toán
2	DO19-142	64271	1121	22,000	22,000	SLA70H011	SLA70H011	phí ck Th
				10,912,000	10,912,000			

Trợ giúp Nhập tiếp Lưu In Đóng

Căn cứ vào hóa đơn đầu vào số 0003359 của công ty TNHH Sản xuất Hòa Phong, kế toán hạch toán nhập kho:

Các thông tin cần phải nhập:

- Loại chứng từ: MH
- Số chứng từ: nhảy tự động
- Ngày hạch toán: lấy theo ngày hóa đơn đầu vào 13/4/2019
- Người lập phiếu: lấy thông tin tài khoản đang thao tác
- Diễn giải: Mua hàng PE
- Đối tượng: SVA7P004 – Công ty TNHH Sản xuất Hòa Phong
- Tài khoản Nợ: 13311

- Tài khoản Có: 3311
- Nhóm thuế: T10 – 10%
- Nguyên tệ: 990.000
- Tỷ giá: 1
- Quy đổi = Nguyên tệ * Tỷ giá
- Diễn giải: Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV trong nước
- Mã hóa đơn: 01GTKT
- Ký hiệu: HP/18P
- Số serial: 0003359
- Số hóa đơn: 0003359
- Ngày hóa đơn: 13/4/2019
- Loại tiền: VNĐ
- Đối tượng + Đối tượng VAT: SVA7P004
- Địa chỉ, mã số thuế: tự động theo danh sách nhà cung cấp
- Diễn giải: Mua hàng PE
- Mã mặt hàng: PE
- Tên mặt hàng: Màng PE 3.0kg
- Đơn vị tính: CU – Cuộn
- Số lượng: 100
- Đơn giá: 99
- Thành tiền nguyên tệ = Số lượng * Đơn giá
- Thành tiền quy đổi = Thành tiền nguyên tệ * Tỷ giá
- Tài khoản Nợ: 152
- Tài khoản Có: 3311

Mua hàng - AF0063

Thông tin chứng từ

Loại chứng từ: MH

Số chứng từ: MH/04/2019/0022 Ngày hạch toán: 13/04/2019

Người lập phiếu: ACC03

Diễn giải: Mua hàng PE

☒ Thuế GTGT ☐ Nhiều tỷ giá

Đối tượng: SVA7P004 Công Ty TNHH Sản Xuất Hòa Phong

TK Nợ: 13311 TK Có: 3311

Nhóm thuế: T10

Nguyên tệ: 990,000.00 Quy đổi: 990,000.0000

Diễn giải: Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV trong nước

☐ Nhiều nhóm thuế

☐ Đơn hàng

☐ Phiếu nhập kho

☐ Hóa đơn về sau

Phiếu nhận hàng trước

Tổng cộng: 10,890,000.0000

Thông tin hóa đơn

Mã hóa đơn: 01GKTCT

Số Serial: 0003359

Ngày HĐ: 13/04/2019

Loại tiền: VND

Đối tượng: SVA7P004 Công Ty TNHH Sản Xuất Hòa Phong

Đối tượng VAT: SVA7P004 Công Ty TNHH Sản Xuất Hòa Phong

Địa chỉ: 879/20/10/84 - 879/20/10/86A, Hương Lộ 2, Khu phố 8, Phường E

Đ.K thanh toán:

Ngày đáo hạn: 07/10/2020

Bảng giá:

Diễn giải: Mua hàng PE

Ký hiệu: HP/18P

Số HĐ: 0003359

Loại HĐ: VGTGT1

Tỷ giá: 1.00

Đ.K thanh toán:

Mã số thuế: 0305382113

Thông tin khác

☐ Chi phí mua hàng

☐ Thuế nhập khẩu

Chi phí mua hàng

Thuế nhập khẩu

File Excel

Kế thừa

STT	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (nguyên tệ)	Thành tiền (quy đổi)	T
1	PE	Màng PE 3,0 kg	CU	100.0000	99,000.00	9,900,000.00	9,900,000.0000	156
Tổng cộng:1				100.0000		9,900,000.00	9,900,000.0000	

Trợ giúp ☐ Đã nhập kho ☐ Nhập kho

Nhấn F8 để tính đơn giá.
Nhấn F10 để tính số lượng.

Nghệp vụ 2:

Ngày 21/8/2019, khi container về đến cảng và làm thủ tục hải quan. Phía cơ quan hải quan gửi thông báo đóng thuế GTGT hàng nhập khẩu. Sau khi thanh toán xong, kế toán hạch toán giống như thanh toán cho nhà cung cấp như Nghiệp vụ 1 nhưng thay đổi một số nội dung sau:

- TK Nợ: 33312
- TK Có: 1121
- Số tiền nguyên tệ: 21.443.151
- Mã đối tượng: GLA10K001
- Tên đối tượng: hiện thị tự động theo danh sách trong phần mềm (Kho bạc NN TPHCM – điểm gd số 32)
- Diễn giải hóa đơn, diễn giải bút toán, diễn giải chứng từ: Thanh toán thuế Chi cục HqQ khu vực 1 (Cát Lái), KBNN Quận 2

Ngày 21/8/2019, sau khi nhận đầy đủ chứng từ từ các bộ phận gửi lên, kế toán tiến hành nhập dữ liệu vào sổ thuế và nội bộ. Vào phân hệ Kế toán doanh nghiệp → Nghiệp vụ → Mua hàng → Nhập hàng

Ở giao diện phiếu mua hàng, kế toán nhập liệu theo các trường thông tin

Ở mục thông tin chứng từ:

- Loại chứng từ: MH
- Số chứng từ: phần mềm nhảy tự động
- Ngày hạch toán: 21/8/2019
- Người lập phiếu: lấy thông tin tài khoản đang thao tác
- Diễn giải: Như hình phía dưới
- Click chọn thuế GTGT
- Đối tượng: GSCND001
- Tên đối tượng: hiển thị tự động theo danh sách nhà cung cấp trong phần mềm
- TK Nợ: 13312
- TK Có: 33312
- Nhóm thuế: T10 (Thuế GTGT 10%)
- Nguyên tệ: 926,27 USD
- Tỷ giá: 23.150 VNĐ/USD
- Quy đổi = Nguyên tệ * Tỷ giá = 21.443.151 (khớp với tờ khai hải quan)
- Diễn giải: Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Ở phần thông tin hóa đơn:
 - Mã hóa đơn, ký hiệu: bỏ trống
 - Số serial: TKHQ
 - Số hóa đơn: 102826755140
 - Ngày hóa đơn: 21/8/2019
 - Loại hóa đơn: VGTGT1
 - Loại tiền: USD
 - Tỷ giá: 23.150
 - Đối tượng + Đối tượng VAT: GSCND001
 - Tên đối tượng được hiển thị tự động từ danh sách nhà cung cấp trong phần mềm
 - Diễn giải: Như hình dưới
 - Phần phiếu mua hàng, nhập thông tin cho từng mặt hàng theo danh sách sau:

No.	Model	Description	Material	Unit	QTY	Price (USD) FOB SHENZHEN	Total (USD)
1	Teampay 63-2H-M1	VISITOR CHAIR	PP,Mesh	pcs	20	22.00	440.00
2	Further 15-2MV	VISITOR CHAIR	PP, steel	pcs	150	13.60	2,040.00
3	Graceful 2-1MS-3U	VISITOR CHAIR	Steel,PVC	pcs	2	105.60	211.20
4	Graceful 2-1MS-3L	VISITOR CHAIR	Steel,PVC	pcs	1	150.00	150.00
5	Graceful 2-1MS-1L	VISITOR CHAIR	Steel,PVC	pcs	2	100.00	200.00
6	Cleopatra II	VISITOR CHAIR	PVC, steel	pcs	1	35.00	35.00
7	1MV2014-U1	VISITOR CHAIR	steel,PVC	pcs	30	18.00	540.00

- Tổng giá trị hàng nguyên tệ: 9.132,7 USD
- Tổng giá trị hàng quy đổi: 214.431.505 VNĐ
- Chi phí mua hàng: dựa theo chứng từ về chi phí lắp ráp vận chuyển hàng hóa về kho công ty (30.005.400đ)

Mua hàng - AF0063

Thông tin chứng từ

Loại chứng từ:

Số chứng từ: MH/08/2019/0009 Ngày hạch toán: 21/08/2019

Người lập phiếu: ACC05

Diễn giải: Mua hàng SC19-042/TKHQ102826755140/DONGGUAN YINGDE

☒ Thuế GTGT ☐ Nhiều tỷ giá

Đối tượng: GSCND001 DONGGUAN YINGDE TRADING CO., LTD

TK Nợ: 13312 TK Có: 33312

Nhóm thuế: T10

Nguyên tệ: 926.270 Quy đổi: 21,443,151.0000

Diễn giải: Thuế GTGT hàng nhập khẩu

☐ Nhiều nhóm thuế

☐ Đơn hàng

☐ Phiếu nhập kho

☐ Hóa đơn về sau

Phiếu nhận hàng trước

Tổng cộng 262,870,556.0000

Thông tin hóa đơn

Mã hóa đơn:

Số Serial: TKHQ

Ngày HĐ: 21/08/2019

Loại tiền: USD Tỷ giá: 23,150.000

Đối tượng: GSCND001 DONGGUAN YINGDE TRADING CO., LTD

Đối tượng VAT: GSCND001 DONGGUAN YINGDE TRADING CO., LTD

Địa chỉ: Room 701-704, Caji Business Building, Sanyuanli Community Na

Đ.K thanh toán:

Ngày đáo hạn: 06/10/2020

Bảng giá:

Diễn giải: Mua hàng SC19-042/TKHQ102826755140/DONGGUAN YINGDE TRADING CO., LTD

Thông tin khác

☒ Chi phí mua hàng: Chi phí mua hàng 30,005,400.0000 Q A

☐ Thuế nhập khẩu: Thuế nhập khẩu

File Excel Kế thừa

STT	Mã vạch	Mã mặt hàng	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ chiết khấu (%)
1		TEAMPLAY63-2H-M1	Ghế Teamplay 63-2H-M1	CA	20.0000	22.00	0.00
2		FURTHER15-2MV	Ghế FURTHER 15-2MV	CA	150.0000	13.60	0.00
3		GRACEFUL2-1MS	Ghế Graceful 2-1MS-3L	CA	1.0000	150.00	0.00
4		GRACEFUL2-1MS-1L	Ghế Graceful 2-1MS-1L	CA	2.0000	100.00	0.00
5		GHECLEOPATRAII	Ghế Cleopatra II	CA	1.0000	35.00	0.00
6		1MV2014-U	Ghế 1MV2014-U	CA	30.0000	18.00	0.00
7		AT-1-07	Khung bàn AT-1-07	CA	7.0000	50.00	0.00
Tổng cộng:11					870.0000		

Trợ giúp ☒ Đã nhập kho

2.2.11 Sổ sách, báo cáo**2.2.11.1 Sổ sách**

Sổ chi tiết tài khoản 3311

Công ty cổ phần DFURNI

355 An Dương Vương, phường 10, quận 6, TPHCM

SỔ CÁI CHI TIẾT**Tài khoản 3311 – Phải trả người bán ngắn hạn****Ngày 31/12/2019**

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
Ngày chứng từ	Số chứng từ			Nợ	Có
Số dư đầu kỳ				xxx	
...	...	...	...	...	...
13/4/20 19	MH-04-20 19-022	Mua hàng DO19-142/ SVA7P004	152		9.900.000
13/4/20 19	TH-04-201 9-22	Thuế GTGT được khấu trừ HĐ 0003559	133		990.000
16/4/20 19	CN-04-20 19-055	Thanh toán DO19-142	1121	10.890.000	
...	...	...	...	...	...
Số phát sinh trong kỳ				xxx	xxx
Số dư cuối kỳ				xxx	

**Người lập
độc****Kế toán trưởng****Giám****Bảng 4 : Sổ cái chi tiết TK 3311**

2.2.11.2 Báo cáo

Báo cáo chi tiết nợ phải trả nhà cung cấp

Công ty cổ phần DFURNI

355 An Dương Vương, phường 10, quận 6, TPHCM

BÁO CÁO CHI TIẾT NỢ PHẢI TRẢ

TỪ KỲ: 04/2019 – 05/2019

Đối tượng: SVA7P004

Tài khoản 3311 – Phải trả người bán hàng ngắn hạn

Ngày 31/12/2019

Dư Có đầu kỳ: xxx

S T T	Chứng từ		Hóa đơn		Diễn giải	Số dư	
	Số chứng từ	Ngày chứng từ	Số hóa đơn	Ngày hóa đơn		Nợ	Có
1	...	...	...	...	...	...	...
2	MH-05-2 019-022	13/4/2 019	...	...	Mua hàng DO19-142/ SVA7P004		9.900.00 0
3	TH-04-2 019-22	13/4/2 019	0003 559	13/4/ 2019	Thuế GTGT được khấu trừ HĐ 0003559		990.000
4	CN-04-2 019-055	16/4/2 019	...	...	Thanh toán DO19-142	10.890.00 0	
5	...	...	...	...	...	...	...

Dư Có cuối kỳ: xxx

**Người lập
đọc**

Kế toán trưởng

Giám

Bảng 5: Báo cáo chi tiết nợ phải trả

2.2.11.3 Kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Trong năm 2019, công ty không trích lập dự phòng nợ NPT khó đòi

2.2.11.4 Đánh giá lại nợ phải thu, phải trả có số dư gốc ngoại tệ

Tại thời điểm cuối ngày 31/12/2019, dựa theo vào tỷ giá bán thực tế của đồng USD do Ngân hàng Vietcombank công bố (23.230 VNĐ/USD), kế toán tiến hành hạch toán đánh giá lại số nợ phải thu, phải trả có số dư gốc ngoại tệ

Sử dụng Tài khoản 4131 để đánh giá.

Kế toán vào phân hệ Kế toán doanh nghiệp → Nghiệp vụ → Bút toán tổng hợp. Ở giao diện phiếu tổng hợp, kế toán điền các thông tin vào các trường được quy định:

- Loại chứng từ: TH
- Số chứng từ: phần mềm chạy tự động
- Ngày hạch toán: 31/12/2019
- Số tiền nguyên tệ = $9.132.7 * (23.230 - 23.152) = 712.350$
- Tỷ giá = 1
- Số tiền quy đổi = Nguyên tệ * Tỷ giá
- Tài khoản Nợ: 4131
- Tài khoản Có: 3311
- Đối tượng nợ: OLA10L001
- Tên đối tượng Nợ: Hiện thị theo danh sách đối tượng trong phần mềm
- Đối tượng Có: GSCND001
- Tên đối tượng Có: Hiện thị theo danh sách đối tượng trong phần mềm
- Diễn giải bút toán, diễn giải chứng từ: Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá

Kế toán làm tương tự cho các tài khoản NPT, phải trả có số dư gốc ngoại tệ cuối kỳ

Nhập bút toán tổng hợp - AF0067

Loại chứng từ: TH Người lập phiếu: L01040097 Nguyễn M. Tùng -Acc

Số chứng từ: TH-12-2020-085 Diễn giải chứng từ: Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá

Ngày hạch toán: 31/12/2019

☐ Chi phí mua hàng

STT	Số Serial	Số HĐ	Tỷ giá	Số tiền	Quy đổi	TK Nợ	TK Có	Đối tượng Nợ	Tên đối tượng Nợ	Đối tượng Có
1			1	712,350	712,350	4131	3311	OLA10L001	D'FURNI jsc.	GSCND001
Tổng cộng:				712,350	712,350					

CHƯƠNG 3: Kết luận

3.1 Nhận xét chung

Tập thể lãnh đạo công nhân viên trong công ty luôn đoàn kết trong tư tưởng và thống nhất trong hành động để cùng nhau đưa công ty lên một tầm cao mới, đạt được nhiều thành tựu mới, trở thành một trong những công ty hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực phân phối nội thất.

Công ty có những giáo án đào tạo khoa học và thực tế dành cho mọi nhân viên trong công ty. Hàng tháng có những buổi họp chuyên đề để chia sẻ và huấn luyện thêm kỹ năng tư duy cho nhân viên qua đó nâng cao tư duy và biến những tư duy đó thành hành động cụ thể cho công việc của mỗi nhân viên.

Nhờ quản lý tương đối tốt các quy trình trong công ty bằng phần mềm (phần mềm Bitrix24) nên đã đảm bảo được tương đối sự mạch lạc trong khâu vận hành các nghiệp vụ trong công ty.

Hàng hóa, dịch vụ của công ty không ngừng được cải tiến, đổi mới để đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng. Được khách hàng đánh giá rất cao và cam kết sử dụng sản phẩm của công ty, qua đó trở thành thương hiệu đồng hành lâu dài cùng với khách hàng

Bên cạnh những mặt tích cực, vẫn còn nhiều mặt công ty cần phải cải thiện. Trước tiên, công ty cần tăng cường dịch vụ chăm sóc khách hàng để kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của khách hàng để từ đó có những chính sách tốt hơn để chăm sóc khách hàng.

Công ty hiện đang chịu sự cạnh tranh gay gắt từ những đối thủ trên thị trường như The City, Sơn Thủy, Cozy,... nên công ty phải luôn nghĩ ra những hướng đi mới phù hợp để nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ chăm sóc khách hàng để đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng trong tình hình mới

Dịch bệnh COVID-19 đã ảnh hưởng nặng nề đến ngành xây dựng và thiết kế nội thất nên doanh thu của công ty cũng bị sụt giảm đáng kể

3.2 Kiến nghị

Qua phân tích ở trên, có thể thấy chiến lược chủ đạo của công ty trong thời gian tới là mở rộng thị trường, chinh phục thêm nhiều khách hàng. Tuy nhiên để có thể thực hiện tốt và bền vững, công ty cần có những giải pháp cải thiện cụ thể:

- Tăng cường thêm nhân lực cho các phòng ban chủ chốt như Cung ứng, Kế toán để có thể vận hành quy trình một cách hiệu quả, tránh để quá tải công việc
- Xây dựng hoàn thiện hơn các quy trình kiểm soát nội bộ để kiểm soát chặt chẽ mọi nghiệp vụ trong công ty, tránh thất thoát tài sản.

- Nghiên cứu, xây dựng một phần mềm ERP mới để vận hành phù hợp với mục tiêu, chiến lược mới của công ty đồng thời cải thiện chất lượng thông tin cho việc ra quyết định.

- Đơn giản hóa hệ thống chứng từ giấy sao cho vẫn đảm bảo được cho những hoạt động thường ngày, kết hợp cùng hệ thống ERP mới tạo ra hệ thống dữ liệu liên hoàn kết nối toàn bộ các bộ phận, phòng ban trong công ty.

- Xây dựng, tổ chức các chương trình, các buổi huấn luyện đào tạo để vừa tăng cường thêm kiến thức cho nhân viên vừa giải bày, chia sẻ tâm tư, nguyện vọng của nhân viên để cùng nhau đoàn kết cùng hướng về tương lai

Trên đây là những ý kiến của cá nhân em. Kiến thức và kinh nghiệm của bản thân em còn chưa nhiều, khi thực tập có nhiều sơ sót, mong quý thầy cô và các anh chị trong công ty cùng góp ý giúp em để em hoàn thiện thêm cho nghề nghiệp sau này.

Em xin chân thành cảm ơn.